

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin
tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 07 năm 1999 của Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý đầu tư và xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BTTTT ngày 18 tháng 05 năm 2010 quy định việc cập nhật thông tin dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước vào cơ sở dữ liệu quốc gia về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin; Thông tư số 21/2010/TT-BTTTT ngày 09 tháng 9 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng không yêu cầu phải lập dự án; Thông tư số 28/2010/TT-BTTTT ngày 13 tháng 12 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định nội dung giám sát thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin; Thông tư số 02/2011/TT-BTTTT ngày 04 tháng 01 năm 2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định nội dung giải quyết sự cố trong quá trình thực hiện đầu tư, bảo hành, vận hành các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư số 06/2011/TT-BTTTT ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; Thông tư liên tịch số 43/2008/TTLT-BTC-BTTTT ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 của Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước; Thông tư số 210/2010/TT-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Tài chính Quy định việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm; các Thông tư hướng dẫn về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đã ký

Phạm Sỹ Danh

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin
tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính
(Ban hành kèm theo quyết định số 2699/QĐ-BTC ngày 10/11/2011
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định việc quản lý và thực hiện đầu tư đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, ban quản lý dự án thuộc Bộ Tài chính (sau đây gọi là đơn vị thuộc Bộ Tài chính) sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (nguồn vốn ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán hàng năm, nguồn thu sự nghiệp được để lại theo chế độ, các nguồn thu hợp pháp khác có nguồn gốc từ ngân sách); nguồn tài trợ, viện trợ của các tổ chức trong, ngoài nước (nếu không có quy định điều kiện ràng buộc riêng); nguồn vốn hỗn hợp (nguồn vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên hoặc chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng mức đầu tư của dự án), bao gồm:

- Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin;
- Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin không lập dự án, sử dụng kinh phí theo đề cương và dự toán chi tiết;
- Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin không lập dự án, không lập đề cương và dự toán chi tiết.

b) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin tại các đơn vị thuộc Bộ Tài chính sử dụng nguồn tài trợ, viện trợ có quy định điều kiện ràng buộc riêng được thực hiện theo quy định của nhà tài trợ, viện trợ; các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên; các quy định hiện hành về quản lý và sử dụng nguồn tài trợ, viện trợ.

c) Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin thuộc diện bí mật quốc gia tại các đơn vị thuộc Bộ Tài chính được quản lý theo quy định của pháp luật, của Bộ Tài chính về quản lý các dự án ứng dụng công nghệ thông tin thuộc diện bí mật quốc gia.

d) Phần ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong các dự án đầu tư xây dựng công trình và các dự án đầu tư không có xây dựng công trình có đủ các yếu tố quy định tại Khoản 2 Điều 2 của Quy chế này được quản lý như đối với một dự án ứng dụng công nghệ thông tin độc lập theo quy định tại Quy chế này. Các nội dung ứng dụng công nghệ thông tin thuộc các hạng mục đầu tư của các dự án đầu tư xây dựng công trình được xây dựng với mục tiêu phục vụ cho hoạt động thông tin liên lạc, hoạt động chung của công trình như hệ thống dây mạng, hệ thống giám sát, hệ thống an ninh, hệ thống phòng chống cháy nổ, hệ thống điều hoà, hệ thống âm thanh, hệ thống điện, hệ thống thang máy, hệ thống bơm nước được quản lý theo quy định của Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật của nhà nước về xây dựng.

2. Đối tượng áp dụng:

Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và thực hiện các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải thực hiện các quy định của Luật Công nghệ thông tin, Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ về việc quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 102/2009/NĐ-CP), các quy định của pháp luật và quy định tại Quy chế này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ được quy định trong quy chế này được hiểu như sau:

1. "Dự án ứng dụng công nghệ thông tin" (sau đây gọi tắt là dự án) là tập hợp những đề xuất có liên

quan đến việc sử dụng vốn để thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và cơ sở dữ liệu nhằm đạt được sự cải thiện về tốc độ, hiệu quả vận hành, nâng cao chất lượng dịch vụ trong ít nhất một chu kỳ phát triển của công nghệ thông tin.

2. "Phần ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong các dự án đầu tư xây dựng công trình" là tập hợp các nội dung hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm và cơ sở dữ liệu trong các dự án đầu tư xây dựng công trình.

3. "Phần mềm thương mại" gồm: phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, phần mềm tiện ích, phần mềm công cụ, phần mềm nhúng (phần mềm được nhà sản xuất thiết bị cài sẵn vào thiết bị và chúng được sử dụng ngay cùng với thiết bị mà không cần có sự cài đặt của người sử dụng hay người thứ ba) được phát triển hoàn chỉnh, được đăng ký thương hiệu và nhân bản hàng loạt để cung cấp ra thị trường.

4. "Phần mềm nội bộ" là phần mềm được phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa theo các yêu cầu riêng của tổ chức, hoặc người sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của tổ chức và được sử dụng trong nội bộ tổ chức đó.

5. "Phần mềm mã nguồn mở" là phần mềm được tác giả cung cấp với mã nguồn kèm theo, người sử dụng không phải trả chi phí bản quyền mua mã nguồn.

6. "Phát triển phần mềm" là việc gia công, sản xuất phần mềm theo đơn đặt hàng nhằm đáp ứng yêu cầu sử dụng nội bộ hoặc nhằm mục đích kinh doanh thương mại trên thị trường.

7. "Chỉnh sửa phần mềm" là việc sửa đổi, làm tăng hiệu năng của phần mềm đã có nhằm tối ưu hóa khả năng xử lý các yêu cầu của người sử dụng.

8. "Nâng cấp phần mềm" là việc chỉnh sửa phần mềm với việc tăng cường chức năng - khả năng xử lý của phần mềm đã có nhằm đáp ứng thêm một số yêu cầu của người sử dụng.

9. "Sự cố" là những sai hỏng, trục trặc (phần cứng và/hoặc phần mềm) khiến hệ thống không còn đáng tin cậy, trục trặc trong vận hành, hay hoạt động bất bình thường.

10. "Người có thẩm quyền quyết định đầu tư" là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người được Bộ trưởng Bộ Tài chính ủy quyền quyết định đầu tư.

11. "Chủ đầu tư" là cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao quản lý và sử dụng vốn để đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

12. "Tổng mức đầu tư" là toàn bộ chi phí dự tính để đầu tư được ghi trong quyết định đầu tư và là cơ sở để Chủ đầu tư lập kế hoạch và quản lý vốn khi thực hiện đầu tư.

13. "Tổng dự toán" là tổng chi phí cần thiết cho việc đầu tư (chi phí chuẩn bị đầu tư, chi phí thực hiện đầu tư, chi phí kết thúc đầu tư, và các chi phí khác của dự án ứng dụng công nghệ thông tin) không vượt tổng mức đầu tư được duyệt.

14. "Thiết kế sơ bộ" bao gồm phần thuyết minh và các sơ đồ bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, và các nội dung khác bảo đảm thể hiện được phương án thiết kế. Thiết kế sơ bộ có thể gồm một hoặc nhiều hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin. Thiết kế sơ bộ trong dự án được duyệt là căn cứ để lập và xét duyệt thiết kế thi công.

15. "Thiết kế thi công" là các tài liệu thể hiện bằng thuyết minh, bản vẽ, các mô tả nội dung thiết kế, yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng khác; được triển khai trên cơ sở thiết kế sơ bộ cùng nội dung dự án được duyệt.

16. "Giám sát tác giả" là công việc kiểm tra, giải thích hoặc xử lý những vướng mắc, thay đổi, phát sinh nhằm đảm bảo việc thi công lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm thương mại, hoặc phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu theo đúng thiết kế thi công và bảo vệ quyền tác giả của cá nhân, tổ chức tư vấn lập thiết kế thi công.

17. "Giám sát thi công" là hoạt động theo dõi thường xuyên, liên tục, có hệ thống của cá nhân, tổ chức giám sát thi công nhằm quản lý khối lượng, chất lượng, tiến độ các công tác lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị công nghệ thông tin và phần mềm thương mại, hoặc phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu do nhà thầu thi công thực hiện theo: hợp đồng, thiết kế thi công được duyệt, hệ thống danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin và các yêu cầu đối với giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin được áp dụng. Nội dung công tác giám sát thi công thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước và các quy định tại quy chế này.

18. "Tư vấn giám sát thi công" là tổ chức, cá nhân được Chủ đầu tư thuê để thực hiện nhiệm vụ giám sát thi công, hoặc tổ tư vấn giám sát thi công được Chủ đầu tư thành lập hoặc cá nhân có đủ điều kiện năng lực được Chủ đầu tư giao nhiệm vụ giám sát thi công.

19. "Bản vẽ hoàn công" là bản vẽ phản ánh kết quả thực hiện thi công xây lắp, lắp đặt hạ tầng kỹ thuật do nhà thầu trúng thầu lập trên cơ sở thiết kế thi công được duyệt và kết quả đo kiểm các sản phẩm đã thực hiện tại hiện trường thi công được Chủ đầu tư xác nhận.

20. “Chủ trì khảo sát” là người trực tiếp tổ chức và thực hiện nhiệm vụ khảo sát, phương án khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát, chịu trách nhiệm cao nhất về kết quả thực hiện nhiệm vụ khảo sát, phương án khảo sát.

21. “Chủ trì thiết kế sơ bộ” là người trực tiếp tổ chức và thực hiện nhiệm vụ thiết kế sơ bộ, chịu trách nhiệm cao nhất về nội dung và chất lượng của thiết kế sơ bộ.

22. “Chủ trì thiết kế thi công” là người trực tiếp tổ chức và thực hiện nhiệm vụ thiết kế thi công và lập dự toán, tổng dự toán, chịu trách nhiệm cao nhất về nội dung và chất lượng của thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán.

23. “Chỉ huy thi công tại hiện trường” là người đại diện cho nhà thầu trúng thầu thực hiện quyền và nghĩa vụ của nhà thầu tại hiện trường thi công, trực tiếp chỉ huy và chịu trách nhiệm về hoạt động thi công xây lắp, lắp đặt hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.

Điều 3. Trình tự đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Trình tự đầu tư dự án bao gồm 3 giai đoạn:

- a) Chuẩn bị đầu tư;
- b) Thực hiện đầu tư;
- c) Kết thúc đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng.

2. Các công việc trong giai đoạn thực hiện đầu tư và kết thúc đầu tư có thể thực hiện tuần tự hoặc gói đầu, xen kẽ tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án, và do Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xác định.

Điều 4. Phân nhóm dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin được phân loại như sau:

a) Theo tính chất và quy mô đầu tư: dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội xem xét, quyết định về chủ trương đầu tư, các dự án còn lại được phân thành 3 nhóm: A, B, C theo quy định tại Phụ lục I của Quy chế này.

b) Theo phạm vi thực hiện của dự án: dự án ứng dụng công nghệ thông tin triển khai tại các đơn vị thuộc Bộ Tài chính; dự án ứng dụng công nghệ thông tin triển khai tại các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các cơ quan tài chính địa phương; dự án ứng dụng công nghệ thông tin triển khai tại 2 đơn vị trong ngành tài chính trở lên; dự án ứng dụng công nghệ thông tin triển khai tại các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các đơn vị ngoài ngành tài chính; dự án ứng dụng công nghệ thông tin triển khai tại nội bộ đơn vị.

2. Đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A gồm nhiều dự án thành phần hoặc tiểu dự án, trong đó nếu từng dự án thành phần hoặc tiểu dự án có thể độc lập vận hành, khai thác hoặc thực hiện theo phân kỳ đầu tư được ghi trong văn bản quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền thì mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án đó được thực hiện ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư như một dự án ứng dụng công nghệ thông tin độc lập.

Điều 5. Kế hoạch 5 năm về ứng dụng công nghệ thông tin, chủ trương đầu tư

1. Kế hoạch 5 năm về ứng dụng công nghệ thông tin:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch 5 năm về ứng dụng công nghệ thông tin:

Trước tháng 9 của năm kết thúc kỳ kế hoạch 5 năm, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm lập kế hoạch 5 năm tiếp theo của đơn vị mình gửi Cục Tin học và Thống kê tài chính để tổng hợp chung vào kế hoạch 5 năm của Bộ.

Trước tháng 11 của năm kết thúc kỳ kế hoạch 5 năm, Cục Tin học và Thống kê tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổng hợp, xây dựng kế hoạch 5 năm tiếp theo của Bộ Tài chính, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính để lấy kiến thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông, Cục Tin học và Thống kê tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hoàn chỉnh kế hoạch 5 năm, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt.

Tối đa 30 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt kế hoạch 5 năm của Bộ Tài chính, thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm hoàn chỉnh kế hoạch 5 năm của đơn vị mình gửi Cục Tin học và Thống kê tài chính.

Tối đa 30 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị, Cục Tin học và Thống kê tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt.

b) Kế hoạch 5 năm ứng dụng công nghệ thông tin phải đảm bảo phục vụ việc thực hiện nhiệm vụ và bao gồm danh mục các dự án ứng dụng công nghệ thông tin cần thực hiện của đơn vị và các nội dung được hướng

dẫn tại mẫu số 1.2 Phụ lục I của Quy chế này. Các dự án đưa vào kế hoạch 5 năm ứng dụng công nghệ thông tin phải xác định được mục tiêu, nội dung, quy mô đầu tư, dự kiến tổng mức đầu tư, dự kiến thời gian thực hiện.

c) Điều chỉnh kế hoạch 5 năm ứng dụng công nghệ thông tin:

Kế hoạch 5 năm ứng dụng công nghệ thông tin đã được phê duyệt được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

- Khi các chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt có ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, phạm vi của kế hoạch 5 năm ứng dụng công nghệ thông tin đã được phê duyệt.

- Khi có những yêu cầu thực tiễn quản lý đòi hỏi phải điều chỉnh kế hoạch.

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ khi cần điều chỉnh kế hoạch 5 năm ứng dụng công nghệ thông tin của đơn vị phải lập báo cáo thuyết minh rõ các nội dung phải điều chỉnh, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt. Nội dung, trình tự, thời gian thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này.

2. Chủ trương đầu tư:

- Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin phải được phê duyệt chủ trương đầu tư trước khi lập dự án. Trường hợp các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nằm trong Kế hoạch 5 năm ứng dụng công nghệ thông tin; các dự án, hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có tên trong các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt thì không phải phê duyệt chủ trương đầu tư.

- Đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin quan trọng Quốc gia, dự án nhóm A: Thủ trưởng đơn vị thuộc Bộ lập dự thảo tờ trình Chính phủ, Quốc hội phê duyệt chủ trương và cho phép đầu tư, báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Tin học và Thống kê tài chính). Cục Tin học và Thống kê tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính để trình Chính phủ, Quốc hội phê duyệt chủ trương và cho phép đầu tư.

- Đối với các dự án nhóm B, C, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ trình Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt chủ trương đầu tư (qua Cục Tin học và Thống kê tài chính). Cục Tin học và Thống kê tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt.

- Thời gian thẩm định, trình phê duyệt tối đa là 20 ngày tính từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của đơn vị. Tờ trình, quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư lập theo mẫu số 1.3, mẫu số 1.4 Phụ lục I của Quy chế này.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Thẩm quyền quyết định đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin quan trọng Quốc gia của Bộ Tài chính được thực hiện theo khoản 1 Điều 5 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định đầu tư đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A, các dự án nhóm B không nằm trong kế hoạch 5 năm ứng dụng công nghệ thông tin được duyệt; các dự án ứng dụng công nghệ thông tin liên quan đến nhiều đơn vị của ngành tài chính; các dự án không ủy quyền quyết định đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính ủy quyền cho thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ quyết định đầu tư đối với một số dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhóm B nằm trong kế hoạch 5 năm ứng dụng công nghệ thông tin và dự án nhóm C, cụ thể như sau:

- Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước quyết định đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhóm B, C trong phạm vi đơn vị.

- Giám đốc Học viện Tài chính, Hiệu trưởng, Giám đốc các trường thuộc Bộ Tài chính quyết định đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhóm C trong phạm vi đơn vị.

- Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính quyết định đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhóm C còn lại.

Người ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự ủy quyền của mình. Người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật và người ủy quyền.

Nội dung quyết định phê duyệt dự án ứng dụng công nghệ thông tin theo mẫu số 2.12 Phụ lục II của Quy chế này.

Điều 7. Chủ đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin

Chủ đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin do Người có thẩm quyền quyết định đầu tư quy định tại Điều 6 của Quy chế này quyết định trước khi lập dự án, cụ thể như sau:

1. Cục Tin học và Thống kê tài chính là chủ đầu tư đối với dự án ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Tài chính do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư; dự án ứng dụng công nghệ thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định đầu tư.

2. Đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước là chủ đầu tư đối với dự án ứng dụng công nghệ thông tin do Tổng cục trưởng, Tổng giám đốc, Chủ tịch Ủy ban quyết định đầu tư theo ủy quyền.

3. Đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin (là đơn vị dự toán) thuộc Học viện Tài chính, các Trường thuộc Bộ Tài chính là chủ đầu tư đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin do Giám đốc, Hiệu trưởng của Trường quyết định đầu tư theo ủy quyền.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định giao nhiệm vụ chủ đầu tư đối với dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn, nguồn kinh phí hỗn hợp của các đơn vị thuộc Bộ Tài chính hoặc của các đơn vị thuộc Bộ Tài chính với cơ quan, tổ chức bên ngoài do Bộ Tài chính thực hiện.

5. Trường hợp không có đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin hoặc đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin không đủ điều kiện về tổ chức, nhân lực hoặc do mục tiêu, yêu cầu, tính chất của dự án và các điều kiện cần thiết khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Người được ủy quyền quyết định đầu tư lựa chọn đơn vị hoặc tổ chức thuộc Bộ Tài chính có đủ điều kiện làm chủ đầu tư hoặc tự làm chủ đầu tư. Chủ đầu tư dự án không được đồng thời là đơn vị đầu mối được giao nhiệm vụ thẩm định dự án.

6. Trường hợp không xác định được chủ đầu tư theo quy định tại các khoản 1,2,3,4 và 5 Điều này thì Bộ trưởng Bộ Tài chính, Người được ủy quyền quyết định đầu tư có thể ủy thác cho đơn vị, tổ chức không thuộc Bộ Tài chính có đủ điều kiện làm chủ đầu tư.

Điều 8. Tổ chức tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Tổ chức tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin là tổ chức nghề nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp do Bộ Tài chính và các Tổng cục quyết định thành lập) có tư cách pháp nhân, có đăng ký kinh doanh (hoặc quyết định thành lập đối với cơ sở không có đăng ký kinh doanh) phù hợp hoạt động tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung hoạt động tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin:

a) Cung cấp thông tin về văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; khảo sát, lập, quản lý dự án ứng dụng công nghệ thông tin; thiết kế sơ bộ, thiết kế thi công; soạn thảo hồ sơ mời thầu; giám sát; lựa chọn nhà thầu; tư vấn ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện các dịch vụ công nghệ thông tin khác có liên quan;

b) Tổ chức tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin có thể ký hợp đồng lại với các tổ chức tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin khác để thực hiện một phần nhiệm vụ của công tác tư vấn đầu tư nếu được Chủ đầu tư chấp thuận.

3. Trách nhiệm của các tổ chức hoạt động tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin:

a) Khi hoạt động kinh doanh phải đảm bảo các điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định số 102/2009/NĐ-CP và quy định tại các văn bản pháp luật liên quan;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ đầu tư về các nội dung đã cam kết trong hợp đồng, đặc biệt là các nội dung kinh tế - kỹ thuật được xác định trong sản phẩm tư vấn của mình và phải bồi thường thiệt hại do mình gây ra (nếu có);

c) Trường hợp hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin có yêu cầu phải thuê tư vấn nước ngoài thì tổ chức, cá nhân tư vấn trong nước được phép liên danh, liên kết hoặc thuê chuyên gia tư vấn nước ngoài theo quy định của pháp luật trong hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

d) Trong các sản phẩm tư vấn, nghiêm cấm chỉ định sử dụng các loại vật liệu hay vật tư kỹ thuật, thiết bị của một nơi sản xuất, cung ứng cụ thể, và không được nêu yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ của nhà sản xuất;

Trường hợp đặc biệt cần thiết phải nêu nhãn hiệu, catalô của một nhà sản xuất nào đó hoặc vật tư kỹ thuật, thiết bị từ một nước nào đó để tham khảo, minh họa cho yêu cầu kỹ thuật của các loại vật liệu hay vật tư kỹ thuật, thiết bị thì phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô hoặc xuất xứ nêu ra và quy định rõ khái niệm tương đương nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng tương đương.

Điều 9. Kế hoạch, danh mục dự toán ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm

1. Xây dựng kế hoạch, danh mục dự toán:

Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển, các đơn vị thực hiện theo quy trình, trình tự về đầu tư xây dựng: ghi vốn chuẩn bị đầu tư, chủ trương đầu tư, lập dự án, quyết định đầu tư, vốn thực hiện đầu tư, lập thiết kế, dự toán.

Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng các nguồn vốn còn lại: Hàng năm, cùng với thời điểm xây dựng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm kế hoạch, căn cứ vào kế hoạch 5 năm ứng dụng công nghệ thông tin được duyệt, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, danh mục dự toán ứng dụng công nghệ thông tin theo hướng dẫn hiện hành của Nhà nước và của Bộ Tài chính trình Bộ trưởng Bộ Tài chính (qua Cục Tin học và Thống kê tài chính) phê duyệt để làm căn cứ thực hiện.

2. Tổng hợp và phê duyệt kế hoạch, danh mục dự toán ứng dụng công nghệ thông tin:

a) Cục Tin học và Thống kê tài chính chịu trách nhiệm: rà soát, tổng hợp toàn bộ kế hoạch, danh mục dự toán ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị thuộc Bộ đảm bảo phù hợp với Kế hoạch 5 năm, chủ trương đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Tài chính, của các đơn vị; đồng thời đáp ứng mục tiêu, yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin của năm kế hoạch báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính (qua Vụ Kế hoạch - Tài chính) phê duyệt.

b) Vụ Kế hoạch - Tài chính chịu trách nhiệm:

- Trên cơ sở báo cáo tổng hợp của Cục Tin học và Thống kê tài chính, Vụ Kế hoạch - Tài chính thẩm định kế hoạch, danh mục dự toán ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị thuộc Bộ và tổng hợp trong dự toán thu, chi ngân sách của Bộ Tài chính báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt.

- Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước giao cho Bộ Tài chính, Vụ Kế hoạch - Tài chính chịu trách nhiệm:

+ Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính phân bổ và giao dự toán chi cho ứng dụng công nghệ thông tin trong dự toán thu, chi ngân sách của các đơn vị thuộc Bộ.

+ Chủ trì, phối hợp với Cục Tin học và Thống kê tài chính thẩm định trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định phê duyệt kế hoạch, danh mục dự toán ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị thuộc Bộ.

3. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung kế hoạch, danh mục dự toán ứng dụng công nghệ thông tin: Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ lập báo cáo đề nghị điều chỉnh bổ sung gửi Cục Tin học và Thống kê tài chính để rà soát, tổng hợp báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính (qua Vụ Kế hoạch - Tài chính) xem xét phê duyệt.

Điều 10. Hệ thống danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin

1. Hệ thống danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin:

a) Các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng trong toàn ngành:

- Các tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố;
- Các tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố.

Cục Tin học và Thống kê tài chính căn cứ vào danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin được Bộ Thông tin và Truyền thông công bố, yêu cầu xây dựng và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Tài chính, chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt danh mục tiêu chuẩn ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Tài chính.

b) Tùy theo yêu cầu công việc, căn cứ danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin do Bộ Tài chính công bố, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ nhà nước, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xây dựng danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin của Tổng cục, gửi Cục Tin học và Thống kê tài chính thẩm định kỹ thuật trước khi công bố.

c) Trong trường hợp các tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin nêu tại điểm a, b khoản 1 Điều này chưa có hoặc chưa đầy đủ, các đơn vị trao đổi, thống nhất với Cục Tin học và Thống kê tài chính để áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật của các tổ chức nước ngoài đã được công bố rộng rãi. Việc lựa chọn tiêu chuẩn kỹ thuật của tổ chức nước ngoài phải đảm bảo phù hợp với các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật đối với sản phẩm công nghệ thông tin được quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này.

2. Cục Tin học và Thống kê tài chính có trách nhiệm công bố các tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin tại điểm a, b khoản 1 Điều này trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính (địa chỉ www.mof.gov.vn) trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan, đơn vị ban hành.

Điều 11. Điều kiện, năng lực của tổ chức cá nhân hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phải có đủ điều kiện, năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Chương VI Nghị định số 102/2009/NĐ-CP, các văn bản hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc tổ chức tư vấn quản lý dự án, chỉ huy thi công tại hiện trường, giám sát thi công không được đồng thời đảm nhận quá một công việc theo chức danh trong cùng một

thời gian.

3. Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc tổ chức tư vấn quản lý dự án, chỉ huy thi công tại hiện trường, giám sát thi công phải ký hợp đồng với một tổ chức có tư cách pháp nhân, có đủ điều kiện năng lực và kinh nghiệm tham gia đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được Chủ đầu tư lựa chọn theo quy định của pháp luật. Thời hạn hợp đồng phải đảm bảo đủ thời gian để cá nhân đó có thời gian thực hiện hoàn tất nhiệm vụ được giao theo chức danh mình đảm nhận.

4. Tư vấn thiết kế thi công không được ký hợp đồng tư vấn giám sát với Chủ đầu tư để giám sát việc thực hiện thiết kế thi công do mình lập; tư vấn giám sát thi công không được ký hợp đồng với nhà thầu thi công để thực hiện kiểm định chất lượng đầu tư đối với dự án do mình giám sát thi công.

5. Các công chức, viên chức và các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ Tài chính tham gia hoạt động quản lý, tư vấn, triển khai đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phải có chứng chỉ đào tạo phù hợp với công việc đảm nhận do các cơ sở đào tạo hợp pháp cấp và giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP, các văn bản hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

Điều 12. Đào tạo, bồi dưỡng về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm tổ chức hoặc cử công chức, viên chức tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin để đảm bảo điều kiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông và quy định của Quy chế này.

Chương II CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

Điều 13. Nội dung công việc chuẩn bị đầu tư

1. Nghiên cứu về sự cần thiết phải đầu tư và quy mô đầu tư.
2. Xem xét khả năng về nguồn cung ứng thiết bị, nguồn vốn đầu tư và lựa chọn hình thức đầu tư.
3. Tiến hành điều tra, khảo sát phục vụ lập dự án và chọn địa điểm đầu tư.
4. Lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin.
5. Gửi hồ sơ dự án và văn bản trình đến Người có thẩm quyền quyết định đầu tư, đơn vị thẩm định dự án.

Mẫu biểu công việc chuẩn bị đầu tư theo mẫu số 2.1, mẫu số 2.2, mẫu số 2.3 Phụ lục II của Quy chế này.

Điều 14. Lập nhiệm vụ khảo sát và tổ chức thực hiện công tác khảo sát

1. Nhiệm vụ khảo sát do Chủ đầu tư phê duyệt và phải phù hợp với yêu cầu từng loại công việc khảo sát.

2. Nhiệm vụ khảo sát bao gồm các nội dung sau:

- a) Mục đích khảo sát;
- b) Phạm vi khảo sát;
- c) Các loại công tác khảo sát dự kiến;
- d) Tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát dự kiến áp dụng;
- đ) Thời gian thực hiện khảo sát dự kiến.

3. Trường hợp không đủ điều kiện năng lực thì Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân có tư cách pháp nhân, có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để thực hiện lập nhiệm vụ khảo sát, thực hiện khảo sát. Mỗi nhiệm vụ khảo sát phải có người chủ trì khảo sát. Chi phí khảo sát được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư.

Điều 15. Nội dung báo cáo kết quả khảo sát

1. Nội dung báo cáo kết quả khảo sát bao gồm:

- a) Nhiệm vụ khảo sát;
- b) Đặc điểm, quy mô đầu tư;
- c) Vị trí và hiện trạng mặt bằng của khu vực được khảo sát (đối với lắp đặt thiết bị và phụ kiện liên

quan);

- d) Mô tả yêu cầu người sử dụng (đối với phần mềm nội bộ);
- đ) Tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát được áp dụng;
- e) Khối lượng công tác khảo sát thực tế;
- g) Quy trình, phương pháp và thiết bị (nếu có) dùng cho khảo sát;
- h) Đánh giá về độ tin cậy của kết quả khảo sát thu được;
- i) Đề xuất giải pháp kỹ thuật - công nghệ (nếu có) phục vụ cho việc thiết kế sơ bộ, hoặc thiết kế thi công (trong trường hợp khảo sát bổ sung);
- k) Kết luận và kiến nghị (nếu có);
- l) Nhật ký khảo sát lập theo mẫu số 2.4 Phụ lục II của Quy chế này.
- m) Các phụ lục có liên quan để minh họa cho kết quả khảo sát thu được (nếu có).

2. Báo cáo kết quả khảo sát trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư phải được Chủ đầu tư kiểm tra, nghiệm thu và là cơ sở cho triển khai lập thiết kế sơ bộ của dự án.

3. Báo cáo kết quả khảo sát bổ sung trong giai đoạn thực hiện đầu tư phải được Chủ đầu tư kiểm tra, nghiệm thu và là cơ sở cho triển khai lập, hoặc thay đổi, bổ sung thiết kế thi công, hoặc thiết kế sơ bộ của dự án.

4. Tổ chức, cá nhân lập nhiệm vụ khảo sát, thực hiện khảo sát, chủ trì khảo sát phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và pháp luật về chất lượng công việc đảm nhận; bồi thường thiệt hại khi thực hiện không đúng nhiệm vụ khảo sát được duyệt và các hành vi vi phạm khác của mình gây ra thiệt hại.

Điều 16. Giám sát công tác khảo sát

1. Trách nhiệm giám sát công tác khảo sát:

Chủ đầu tư thực hiện giám sát công tác khảo sát thường xuyên, có hệ thống từ khi bắt đầu khảo sát đến khi kết thúc khảo sát. Trường hợp không đủ điều kiện năng lực thì Chủ đầu tư có thể thuê tư vấn giám sát công tác khảo sát (tư vấn giám sát công tác khảo sát phải độc lập với tư vấn thực hiện khảo sát). Chi phí giám sát công tác khảo sát được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư.

2. Nội dung giám sát công tác khảo sát của Chủ đầu tư bao gồm:

a) Kiểm tra điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, chủ trì khảo sát, thiết bị máy móc phục vụ khảo sát (nếu có);

b) Theo dõi, kiểm tra hiện trường khảo sát, khối lượng công việc khảo sát và việc thực hiện theo nhiệm vụ khảo sát đã được phê duyệt. Kết quả theo dõi, kiểm tra phải được ghi chép vào nhật ký khảo sát do tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát lập;

c) Theo dõi và yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, chủ trì khảo sát đảm bảo:

- Bảo vệ môi trường theo các quy định hiện hành của nhà nước về tiếng ồn và chất thải các loại (nếu cần thiết);

- Bảo vệ hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị được lắp đặt trong vùng, địa điểm khảo sát (nếu có). Nếu gây hư hại thì tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, chủ trì khảo sát phải bồi thường thiệt hại;

- Bảo đảm bí mật hệ thống công nghệ thông tin (nếu có).

Điều 17. Nghiệm thu kết quả khảo sát

1. Căn cứ để nghiệm thu kết quả khảo sát bao gồm:

a) Hợp đồng kinh tế: giữa chủ đầu tư với tư vấn thực hiện khảo sát (nếu có);

b) Nhiệm vụ khảo sát được duyệt;

c) Tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát được áp dụng;

d) Báo cáo kết quả khảo sát.

2. Nội dung nghiệm thu bao gồm:

a) Đánh giá chất lượng công tác khảo sát so với nhiệm vụ khảo sát và tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát được áp dụng;

b) Kiểm tra hình thức và số lượng của báo cáo kết quả khảo sát;

c) Nghiệm thu khối lượng công việc khảo sát theo hợp đồng đã ký kết. Trường hợp kết quả khảo sát thực hiện đúng hợp đồng nhưng không đáp ứng được mục tiêu đề ra của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư vẫn phải thanh toán phần đã nghiệm thu theo hợp đồng.

3. Kết quả nghiệm thu phải được lập thành biên bản theo mẫu số 2.5 Phụ lục II của Quy chế này.

Điều 18. Lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập:

- Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin: đối với dự án quan trọng Quốc gia, dự án nhóm A.
- Báo cáo nghiên cứu khả thi: đối với dự án nhóm B, C.
- Báo cáo đầu tư: đối với dự án nhóm C có tổng mức đầu tư dưới 3 tỷ đồng.

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các nội dung yêu cầu được đưa ra trong hồ sơ dự án.

2. Trường hợp cần thiết Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức có tư cách pháp nhân và có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, các cá nhân có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin để lập dự án. Việc lựa chọn tư vấn theo các quy định của Luật đấu thầu. Sau khi lựa chọn được đơn vị thực hiện Chủ đầu tư thực hiện ký hợp đồng thực hiện tư vấn. Chi phí lập dự án được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư. Trường hợp dự án được lập đúng hợp đồng nhưng không đáp ứng được mục tiêu đề ra của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư vẫn phải thanh toán phần đã nghiệm thu theo hợp đồng.

3. Thiết kế sơ bộ là một phần của dự án ứng dụng công nghệ thông tin. Mỗi thiết kế sơ bộ phải có người chủ trì thiết kế sơ bộ (trường hợp công tác lập dự án do cá nhân thực hiện thì cá nhân đó đóng vai trò là chủ trì thiết kế sơ bộ).

4. Thời gian lập dự án nhóm B tối đa là 05 tháng, nhóm C tối đa là 03 tháng kể từ khi có Chủ đầu tư dự án.

Đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhóm B, C, Người có thẩm quyền quyết định đầu tư phải bảo đảm cân đối vốn đầu tư để thực hiện dự án không quá 2 năm đối với dự án nhóm C, không quá 4 năm đối với dự án nhóm B.

5. Quy định về sử dụng vốn trong lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin:

a) Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính không được sử dụng vốn sự nghiệp để thực hiện đầu tư mới hệ thống công nghệ thông tin.

b) Đối với các dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng khả năng ứng dụng công nghệ thông tin hiện có (bao gồm cả việc đầu tư mới các hạng mục thuộc hệ thống đã có: hệ thống an toàn bảo mật; hệ thống kết nối internet; hạ tầng truyền thông; mạng nội bộ; mạng không dây; phần mềm hệ thống; phần mềm cơ sở dữ liệu; phần mềm công cụ; phần mềm tiện ích; phần mềm ứng dụng; phần mềm khác; hệ thống máy chủ; máy tính cá nhân; hệ thống lưu trữ; thiết bị lưu điện; thiết bị in ấn; thiết bị ngoại vi khác; thiết bị phụ trợ; hệ thống trang thiết bị công nghệ thông tin khác), các đơn vị thuộc Bộ Tài chính được sử dụng vốn sự nghiệp để thực hiện nhằm đáp ứng kịp thời phục vụ nhiệm vụ chính trị, nghiệp vụ chuyên môn của đơn vị, của ngành Tài chính.

Điều 19. Nội dung Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin

1. Sự cần thiết phải đầu tư, các điều kiện thuận lợi và khó khăn: từ nhu cầu thực tế hoặc từ kế hoạch đã được phê duyệt.

2. Xác định Chủ đầu tư, hình thức đầu tư.

3. Dự kiến quy mô đầu tư: các yếu tố công nghệ, kỹ thuật phải đáp ứng; dự kiến về địa điểm đầu tư (bao gồm cả tài liệu về sự lựa chọn địa điểm).

4. Quy mô lắp đặt, cài đặt thiết bị.

5. Phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật; thiết kế sơ bộ của phương án chọn; điều kiện cung cấp vật tư thiết bị, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, phòng chống cháy nổ và an toàn vận hành, bảo đảm an ninh, quốc phòng.

6. Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, loại nguồn vốn, thời hạn thực hiện dự án, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án và phân kỳ đầu tư (nếu có). Phương án hoàn trả vốn đầu tư (đối với dự án có yêu cầu thu hồi vốn đầu tư).

7. Xác định tính độc lập khi vận hành, khai thác của các hạng mục đầu tư hoặc tiểu dự án thành phần (nếu có).

8. Các mốc thời gian chính thực hiện đầu tư.

9. Kiến nghị áp dụng hình thức quản lý dự án.

Đối với các dự án mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, nội dung Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin chỉ thực hiện theo các khoản 1, 2, 5, 6, 8, 9 của Điều này.

Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin lập theo mẫu số 2.6 Phụ lục II của Quy chế này.

Điều 20. Thủ tục trình duyệt đối với Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Tài chính do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư

- Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin tới Cục Tin học và Thống kê tài chính để thẩm định trước khi trình Bộ trưởng Bộ Tài chính duyệt. Cục Tin học và Thống kê tài chính lấy ý kiến của Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị có liên quan, tổng hợp và đề xuất ý kiến trình Bộ trưởng Bộ Tài chính duyệt gửi lấy ý kiến thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Chủ đầu tư gửi dự án đã được Bộ phê duyệt cho Bộ Thông tin và Truyền thông để thực hiện các thủ tục trình duyệt theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm giải trình, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông các nội dung theo yêu cầu (nếu có).

- Trường hợp dự án do Cục Tin học và Thống kê tài chính là chủ đầu tư, Vụ Kế hoạch - Tài chính là đơn vị thẩm định trình Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt.

2. Thời hạn lấy ý kiến:

- Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin đầy đủ các nội dung theo Điều 19 của Quy chế này, Vụ Kế hoạch - Tài chính hoặc Cục Tin học và Thống kê tài chính gửi văn bản lấy ý kiến của các đơn vị có liên quan.

- Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị, đơn vị được hỏi ý kiến phải có văn bản trả lời về những nội dung thuộc phạm vi quản lý của mình. Trong vòng 7 ngày sau khi nhận được văn bản trả lời theo thời hạn trên, Vụ Kế hoạch - Tài chính hoặc Cục Tin học và Thống kê tài chính lập báo cáo trình Bộ trưởng phê duyệt dự án.

3. Báo cáo trình Bộ bao gồm:

Tóm tắt nội dung Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin, tóm tắt ý kiến các đơn vị và đề xuất ý kiến về việc phê duyệt dự án kèm theo văn bản ý kiến của các đơn vị có liên quan.

Điều 21. Nội dung của Báo cáo nghiên cứu khả thi và hồ sơ trình duyệt

1. Nội dung của Báo cáo nghiên cứu khả thi:

- a) Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư;
- b) Lựa chọn hình thức đầu tư và xác định Chủ đầu tư;
- c) Dự kiến quy mô đầu tư: các yêu cầu kỹ thuật đối với các hạng mục đầu tư chính và phụ; dự kiến về địa điểm đầu tư (bao gồm cả tài liệu về sự lựa chọn địa điểm);
- d) Quy mô lắp đặt, cài đặt thiết bị;
- d) Phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ;
- e) Thiết kế sơ bộ của phương án chọn;
- g) Điều kiện cung cấp vật tư thiết bị, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, phòng chống cháy nổ và an toàn vận hành, bảo đảm an ninh, quốc phòng;
- h) Loại nguồn vốn, khả năng tài chính, tổng mức đầu tư và nhu cầu vốn theo tiến độ. Phương án hoàn trả vốn đầu tư (đối với dự án có yêu cầu thu hồi vốn đầu tư). Chi phí quản lý dự án cho toàn bộ quá trình thực hiện;
- i) Phân tích hiệu quả đầu tư;
- k) Các mốc thời gian chính thực hiện đầu tư;
- l) Kiến nghị áp dụng hình thức quản lý dự án;
- m) Mối quan hệ và trách nhiệm của các cơ quan liên quan đến dự án.

Đối với các dự án mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi chỉ thực hiện theo các điểm a, b, d, e, g, h, i, k, l Khoản 1 Điều này.

Báo cáo nghiên cứu khả thi lập theo mẫu số 2.7 Phụ lục II của Quy chế này.

2. Hồ sơ trình duyệt bao gồm:

- a) Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án;
- b) Báo cáo nghiên cứu khả thi;
- c) Văn bản của đơn vị đầu mối thẩm định;
- d) Ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có).

Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án; văn bản của đơn vị đầu mối thẩm định lập theo mẫu số 2.9, mẫu số 2.10 Phụ lục II của Quy chế này.

Điều 22. Nội dung của Báo cáo đầu tư và hồ sơ trình duyệt

1. Nội dung của Báo cáo đầu tư:

- a) Căn cứ pháp lý và sự cần thiết đầu tư (các căn cứ pháp lý, giải trình tóm tắt lý do cần phải đầu tư);
- b) Tên dự án và hình thức đầu tư (cần được ghi rõ là thiết lập mới, nâng cấp, mở rộng hay bảo trì);
- c) Chủ đầu tư (tên cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân làm Chủ đầu tư);
- d) Địa điểm đầu tư: dự kiến về địa điểm đầu tư (bao gồm cả tài liệu về sự lựa chọn địa điểm nếu có);
- đ) Dự kiến quy mô đầu tư: quy mô lấp đặt, cài đặt thiết bị và các yêu cầu kỹ thuật đối với các hạng mục đầu tư chính, và phụ;

e) Thiết kế sơ bộ của phương án chọn;

g) Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư;

h) Nguồn vốn; Chi phí quản lý dự án cho toàn bộ quá trình thực hiện;

i) Phương án hoàn trả vốn đầu tư (đối với dự án có yêu cầu thu hồi vốn đầu tư);

k) Thời gian khởi công và hoàn thành;

l) Biện pháp an toàn vận hành, phòng chống cháy nổ.

Báo cáo đầu tư lập theo mẫu số 2.8 Phụ lục II của Quy chế này.

2. Hồ sơ trình duyệt bao gồm:

- a) Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án;
- b) Báo cáo đầu tư;
- c) Văn bản của đơn vị đầu mối thẩm định.
- d) Ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có).

Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án; văn bản của đơn vị đầu mối thẩm định lập theo mẫu số 2.9, mẫu số 2.10 Phụ lục II của Quy chế này.

Điều 23. Nội dung thiết kế sơ bộ

1. Yêu cầu thiết kế sơ bộ:

- a) Phải tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng;
- b) Phải thể hiện được các thông số chủ yếu của hệ thống hạ tầng kỹ thuật;
- c) Phải đảm bảo xác định được tổng mức đầu tư.

2. Nội dung thiết kế sơ bộ bao gồm:

a) Phần thuyết minh:

- Giới thiệu tóm tắt nội dung yêu cầu của nhiệm vụ thiết kế;
- Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng;
- Yêu cầu đối với hạ tầng kỹ thuật của dự án;
- Phương án kỹ thuật và công nghệ, kết nối ra bên ngoài;
- Khối lượng sơ bộ các công tác xây lắp, vật liệu, vật tư, thiết bị chủ yếu, phần mềm thương mại; mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ;
- Các vấn đề cần chú ý đối với phương án kỹ thuật, công nghệ;

b) Phần bản vẽ:

- Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác;
- Bản vẽ lắp đặt đối với hạ tầng kỹ thuật của dự án và kết nối ra bên ngoài.

Điều 24. Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của thiết bị đặc biệt là phần mềm nội bộ

1. Yêu cầu: Phải đảm bảo đủ điều kiện để xác định giá trị của phần mềm nội bộ.

2. Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ:

a) Tên phần mềm;

b) Các thông số chủ yếu:

- Các quy trình nghiệp vụ cần được tin học hóa (tổ chức, vận hành của quy trình, sản phẩm của quá trình nghiệp vụ, các giao tác xử lý của quy trình nghiệp vụ);

- Các tác nhân tham gia vào quy trình nghiệp vụ và mối liên hệ giữa chúng (con người, các nguồn lực, sản phẩm, thiết bị phục vụ cho xử lý nghiệp vụ, các yếu tố đóng vai trò hỗ trợ khác);

- Danh sách các yêu cầu chức năng cần có của phần mềm và các yêu cầu phi chức năng (các ràng buộc đối với hệ thống: ràng buộc môi trường, sự phụ thuộc vào hệ nền);

- Bảng sắp xếp thứ tự ưu tiên các yêu cầu chức năng của phần mềm (chức năng bắt buộc phải có, chức năng mong muốn có, chức năng tùy chọn);

- Bảng chuyển đổi yêu cầu chức năng sang trường hợp sử dụng (phân loại theo 3 mức độ phức tạp của xử lý: đơn giản, trung bình, phức tạp)

- Biểu đồ về các trường hợp sử dụng lập theo ngôn ngữ Mô hình hóa thống nhất (UML) trên cơ sở nhóm các chức năng từ Bảng sắp xếp thứ tự ưu tiên các yêu cầu chức năng của phần mềm;

c) Các yêu cầu phi chức năng:

- Yêu cầu cần đáp ứng đối với cơ sở dữ liệu;

- Yêu cầu về bảo mật (xác định chuẩn bảo mật được sử dụng, mô hình kiểm tra, xác thực, bảo mật dữ liệu);

- Yêu cầu về mỹ thuật, kỹ thuật cần đạt được của các giao diện chương trình;

- Các yêu cầu cần đáp ứng về thời gian xử lý, độ phức tạp xử lý của các chức năng phần mềm;

- Các yêu cầu về ràng buộc xử lý logic đối với việc nhập (hay chuyển đổi) dữ liệu thông qua sử dụng các ô nhập liệu do giao diện chương trình cung cấp;

- Các yêu cầu về cài đặt, hạ tầng, đường truyền, an toàn vận hành, khai thác, sử dụng;

- Yêu cầu về kiểm thử;

- Yêu cầu về triển khai thí điểm;

- Yêu cầu về đào tạo chuyển giao công nghệ;

- Yêu cầu về đào tạo và triển khai chính thức;

- Yêu cầu về hỗ trợ sau triển khai;

- Yêu cầu về bảo hành, bảo trì;

- Các yêu cầu phi chức năng khác;

d) Các yêu cầu về năng lực của cán bộ tham gia phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm;

đ) Yêu cầu về môi trường cho phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm;

e) Yêu cầu về độ phức tạp kỹ thuật-công nghệ của phần mềm.

Điều 25. Tổng mức đầu tư, xác định tổng mức đầu tư

1. Tổng mức đầu tư được tính toán và xác định trong giai đoạn lập dự án phù hợp với nội dung dự án và thiết kế sơ bộ. Khi lập Dự án khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc lập Báo cáo đầu tư, chủ đầu tư phải xác định tổng mức đầu tư để tính toán hiệu quả đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin. Tổng mức đầu tư được ghi trong quyết định đầu tư do người quyết định đầu tư phê duyệt là chi phí dự tính mà chủ đầu tư được phép sử dụng để đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và là cơ sở lập kế hoạch và quản lý vốn khi thực hiện đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Tổng mức đầu tư bao gồm:

a) Chi phí xây lắp:

- Chi phí lắp đặt phụ kiện mạng, đi dây cho mạng công nghệ thông tin và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt mạng;

- Các chi phí xây lắp trực tiếp khác có liên quan;

b) Chi phí thiết bị:

- Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ thông tin: Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị đặc biệt là phần mềm nội bộ, các thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi;

- Chi phí mua sắm tài sản vô hình: Phần mềm hệ thống, phần mềm thương mại, tạo lập cơ sở dữ liệu, chuẩn hoá phục vụ cho nhập dữ liệu, thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu, mua sắm các tài sản vô hình khác;

- Chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ;

- Chi phí lắp đặt thiết bị, cài đặt phần mềm, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm;

c) Chi phí quản lý dự án: Gồm các chi phí cần thiết để Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án;

d) Chi phí tư vấn đầu tư: Chi phí khảo sát, giám sát công tác khảo sát; lập dự án; điều tra, nghiên cứu phục vụ lập dự án, tuyển chọn giải pháp; thiết kế sơ bộ; thiết kế thi công, điều chỉnh, bổ sung thiết kế thi công; lập dự toán/tổng dự toán; lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và chi phí phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu để lựa chọn nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công, tổng thầu, giám sát thi công; lập định mức, đơn giá; lập dự toán, tổng dự toán; điều chỉnh dự toán, tổng dự toán; tư vấn quản lý dự án; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; giám định công nghệ; quy đổi vốn đầu tư; chi phí tư vấn đầu tư và thực hiện các công việc tư vấn khác;

đ) Chi phí khác: phí và lệ phí; bảo hiểm, di chuyển thiết bị và lực lượng lao động; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan đến dự án; lắp đặt và thuê đường truyền; lệ phí đăng ký và duy trì tên miền; và các chi phí đặc thù khác;

e) Chi phí dự phòng: Cho khối lượng công việc phát sinh chưa lường trước được khi lập dự án và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án.

3. Tổng mức đầu tư của dự án được xác định theo một trong các phương pháp sau đây:

a) Tính theo thiết kế sơ bộ của dự án, trong đó chi phí xây lắp được tính theo khối lượng chủ yếu từ thiết kế sơ bộ, các khối lượng khác dự tính và giá vật tư, thiết bị, dịch vụ công nghệ thông tin phù hợp trên thị trường; chi phí thiết bị được tính theo số lượng, chủng loại thiết bị phù hợp với giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, giá thiết bị trên thị trường và các yếu tố liên quan khác (nếu có); chi phí khác được xác định bằng cách lập dự toán hoặc tạm tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí dự phòng; chi phí dự phòng được xác định theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;

b) Tính trên cơ sở số liệu của các dự án ứng dụng công nghệ thông tin có chi tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã thực hiện. Khi áp dụng phương pháp này phải tính quy đổi các số liệu của dự án tương tự về thời điểm lập dự án và điều chỉnh các khoản mục chi phí chưa xác định trong tổng mức đầu tư cho phù hợp.

Hướng dẫn cụ thể phương pháp lập tổng mức đầu tư tại mẫu số 3.1 Phụ lục III của Quy chế này. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin có trách nhiệm lựa chọn phương pháp lập tổng mức đầu tư phù hợp với đặc điểm, yêu cầu của dự án

4. Dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính trên tổng các chi phí quy định tại khoản 1 Điều này. Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính trên cơ sở độ dài thời gian triển khai đầu tư của dự án có tính đến các khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

5. Trong trường hợp chưa xác định được tổng mức đầu tư, chủ đầu tư lập dự toán cho các công việc triển khai chuẩn bị đầu tư. Các chi phí này thuộc chi phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư được phê duyệt.

6. Một số khoản mục chi phí thuộc nội dung chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác của dự án nếu chưa có quy định hoặc chưa tính được ngay thì được bổ sung và dự tính để đưa vào tổng mức đầu tư.

Điều 26. Xác định giá trị của phần mềm nội bộ

1. Giá trị của phần mềm nội bộ được xác định trên cơ sở các mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng được quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

2. Trình tự các bước thực hiện:

a) Đếm điểm các tác nhân;

- b) Đếm điểm trường hợp sử dụng;
- c) Tính hệ số phức tạp kỹ thuật-công nghệ của phần mềm;
- d) Tính hệ số tác động môi trường cho phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm;
- đ) Tính nỗ lực phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm;
- e) Nội suy đánh giá kinh nghiệm, nội suy năng suất lao động trong phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm;
- g) Xác định mức lương lao động bình quân cho nhân sự tham gia phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm;
- h) Xác định giá trị phần mềm trên cơ sở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 2 Điều này.

3. Nội dung hồ sơ phục vụ xác định giá trị và phương pháp xác định giá trị phần mềm nội bộ thực hiện theo hướng dẫn tại mẫu số 3.1, mẫu số 3.4 Phụ lục III của Quy chế này.

Điều 27. Sử dụng phần mềm thương mại, phần mềm có tính năng kỹ thuật tương đương

1. Trường hợp trong danh mục phần mềm có sẵn (đã được phát triển bằng vốn ngân sách nhà nước) có phần mềm mà chức năng, tính năng kỹ thuật tương đương với phần mềm nội bộ dự định phát triển, đơn vị có nhu cầu phải đề nghị cơ quan, tổ chức được giao quản lý phần mềm có sẵn cung cấp để:

- a) Sử dụng ngay nếu xét thấy phần mềm có sẵn có chức năng, tính năng kỹ thuật tương đương, đáp ứng được nhu cầu sử dụng của đơn vị;
- b) Nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm có sẵn cho phù hợp với nhu cầu sử dụng của đơn vị nếu xét thấy chi phí nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm có sẵn thấp hơn so với chi phí phát triển mới.

2. Trường hợp phần mềm nội bộ dự định phát triển có chức năng, tính năng kỹ thuật tương đương với phần mềm thương mại đang có trên thị trường, đơn vị có nhu cầu phải mua bản quyền phần mềm thương mại để:

- a) Sử dụng ngay nếu xét thấy phần mềm đó có chức năng, tính năng kỹ thuật đáp ứng được nhu cầu sử dụng của đơn vị và chi phí mua bản quyền thấp hơn chi phí phát triển mới;
- b) Nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm đó cho phù hợp với nhu cầu sử dụng của đơn vị nếu xét thấy:
 - Phần mềm đó có thể nâng cấp, chỉnh sửa mà không cần sự cho phép của tổ chức, cá nhân giữ bản quyền nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm; và
 - Tổng chi phí mua bản quyền, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm đó thấp hơn chi phí phát triển mới.

3. Phần nội dung nâng cấp, chỉnh sửa dựa trên phần mềm có sẵn (gồm: phần mềm nội bộ, phần mềm thương mại, phần mềm mã nguồn mở) được mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

4. Việc xác định phần mềm có chức năng, tính năng kỹ thuật tương đương được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 28. Thẩm quyền thẩm định các dự án ứng dụng công nghệ thông tin.

1. Thẩm quyền thẩm định dự án ứng dụng công nghệ thông tin:

a) Đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định đầu tư, Cục Tin học và Thống kê tài chính được giao làm Chủ đầu tư, đơn vị đầu mối thẩm định dự án là Vụ Kế hoạch – Tài chính.

Trường hợp các dự án do các đơn vị thuộc Bộ làm chủ đầu tư, đơn vị đầu mối thẩm định dự án là Cục Tin học và Thống kê tài chính.

b) Đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin do Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đầu tư theo uỷ quyền, đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc Tổng cục được giao làm chủ đầu tư, đơn vị đầu mối thẩm định dự án là Vụ Tài vụ - Quản trị thuộc Tổng cục.

Trường hợp các dự án do Tổng cục hoặc đơn vị khác thuộc Tổng cục làm chủ đầu tư, đơn vị đầu mối thẩm định dự án là đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc Tổng cục.

c) Đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin do Giám đốc Học viện Tài chính, Hiệu trưởng, Giám đốc các Trường thuộc Bộ Tài chính quyết định đầu tư theo uỷ quyền, giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin (là đơn vị dự toán) thuộc Học viện Tài chính, các Trường thuộc Bộ Tài chính là chủ đầu tư, đơn vị đầu mối thẩm định dự án là đơn vị chuyên môn có chức năng quản lý kế hoạch ngân sách (Phòng Kế toán)

thuộc Học viện tài chính, Trường thuộc Bộ Tài chính.

Trường hợp các dự án do Học viện Tài chính, các Trường thuộc Bộ Tài chính hoặc đơn vị khác thuộc Học viện Tài chính, Trường thuộc Bộ Tài chính là chủ đầu tư, đơn vị đầu mối thẩm định dự án là đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc Học viện Tài chính, các Trường thuộc Bộ Tài chính.

d) Trường hợp đơn vị đầu mối thẩm định dự án không đủ điều kiện về tổ chức, nhân lực, thời gian hoặc do mục tiêu, yêu cầu, tính chất của dự án và các điều kiện cần thiết khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Người được uỷ quyền quyết định đầu tư lựa chọn đơn vị hoặc tổ chức có đủ điều kiện làm đơn vị đầu mối thẩm định dự án.

đ) Đơn vị đầu mối thẩm định dự án không đồng thời làm Chủ đầu tư dự án mà mình được giao thẩm định.

Trường hợp cần thiết, đơn vị đầu mối thẩm định dự án có thể thuê các tổ chức có tư cách pháp nhân và có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, các cá nhân có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin để tư vấn thẩm định dự án. Chi phí thuê tư vấn thẩm định được trích từ lệ phí thẩm định dự án.

Trường hợp thuê các tổ chức có tư cách pháp nhân và có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, các cá nhân có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin để thẩm tra tổng mức đầu tư thì nội dung thẩm tra như nội dung thẩm định; chi phí thẩm tra được xác định trên cơ sở định mức chi phí tỷ lệ hoặc bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

e) Trong quá trình thẩm định dự án, đơn vị đầu mối thẩm định dự án có quyền yêu cầu Chủ đầu tư giải trình, bổ sung hồ sơ dự án nhằm làm rõ các nội dung cần thẩm định theo quy định của Quy chế này và của pháp luật có liên quan.

2. Thẩm quyền thẩm định thiết kế sơ bộ:

a) Đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A, Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi Thiết kế sơ bộ đầy đủ theo các yêu cầu được quy định tại Điều 24 của Quy chế này lấy ý kiến thẩm định của Cục Tin học và Thống kê tài chính trước khi trình Bộ duyệt gửi lấy ý kiến thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhóm B; các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhằm thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin dùng chung toàn ngành tài chính, phần mềm dùng chung toàn ngành tài chính, phần mềm nội bộ có trao đổi dữ liệu với các đơn vị trong và ngoài Bộ (không thuộc phạm vi quản lý của đơn vị), xây dựng cổng thông tin điện tử, dịch vụ công, đầu tư xây dựng dịch vụ hạ tầng công nghệ thông tin (an toàn bảo mật, đường truyền, dịch vụ thư mục quản lý dữ liệu người dùng): Cục Tin học và Thống kê tài chính thẩm định thiết kế sơ bộ.

c) Đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin ngoài các loại dự án nêu trên, đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc người quyết định đầu tư hoặc người quyết định đầu tư theo uỷ quyền thẩm định thiết kế sơ bộ. Trường hợp không có đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin, Cục Tin học và Thống kê tài chính thẩm định thiết kế sơ bộ.

d) Trường hợp cần thiết, đơn vị thẩm định thiết kế sơ bộ có thể thuê các tổ chức có tư cách pháp nhân và có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, các cá nhân có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin để tư vấn thẩm định. Chi phí thuê tư vấn thẩm định được trích từ lệ phí thẩm định dự án.

Điều 29. Trình tự, nội dung, thời gian thẩm định dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Trình tự thẩm định dự án:

- Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi dự án ứng dụng công nghệ thông tin đầy đủ theo các yêu cầu được quy định tại khoản 1 Điều 21 của Quy chế này (đối với dự án lập Báo cáo nghiên cứu khả thi), đầy đủ theo các yêu cầu được quy định tại khoản 1 Điều 22 của Quy chế này (đối với dự án lập Báo cáo đầu tư) tới đơn vị đầu mối thẩm định dự án quy định tại khoản 1 Điều 28 của Quy chế này.

- Đơn vị đầu mối thẩm định dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án lấy ý kiến thẩm định thiết kế sơ bộ của đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 28 của Quy chế này (trừ trường hợp đơn vị đầu mối thẩm định dự án cũng chính là đơn vị thẩm định thiết kế sơ bộ), lấy ý kiến đơn vị quản lý tài chính cùng cấp (trừ trường hợp đơn vị đầu mối thẩm định dự án cũng chính là đơn vị quản lý tài chính cùng cấp) và lấy ý kiến thẩm định của các đơn vị liên quan để thẩm định dự án.

- Đơn vị đầu mối thẩm định dự án tổng hợp ý kiến của các đơn vị có liên quan, đề xuất ý kiến trình Bộ trưởng Bộ Tài chính, Người được uỷ quyền quyết định đầu tư về việc phê duyệt dự án.

2. Nội dung thẩm định dự án gồm:

a) Xem xét các yếu tố đảm bảo tính hiệu quả của dự án, bao gồm: sự cần thiết đầu tư; các yếu tố đầu

vào của dự án; quy mô, công nghệ, tổng mức đầu tư, thời gian, tiến độ thực hiện dự án; phân tích tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

b) Xem xét các yếu tố đảm bảo tính khả thi của dự án, bao gồm: kinh nghiệm quản lý của Chủ đầu tư; kết quả thẩm định thiết kế sơ bộ; khả năng hoàn trả vốn đầu tư (nếu có yêu cầu thu hồi vốn đầu tư); các yếu tố ảnh hưởng đến dự án như quốc phòng, an ninh; ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan.

Đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định dự án ứng dụng công nghệ thông tin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung Báo cáo kết quả thẩm định của mình và trình Người có thẩm quyền quyết định đầu tư Báo cáo kết quả thẩm định, các hồ sơ có liên quan, kèm theo dự thảo quyết định đầu tư.

3. Nội dung thẩm định thiết kế sơ bộ:

a) Sự phù hợp của thiết kế sơ bộ với các tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật của bộ, ngành, địa phương; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác;

b) Việc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn công nghệ-kỹ thuật, bảo đảm phòng chống cháy nổ, an toàn vận hành, bảo mật;

c) Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn, năng lực nghiệp vụ của cá nhân chủ trì thiết kế sơ bộ.

Báo cáo thẩm định thiết kế sơ bộ lập theo mẫu số 2.11 Phụ lục II của Quy chế này.

4. Nội dung thẩm định tổng mức đầu tư: Thẩm định tổng mức đầu tư là một nội dung trong thẩm định dự án ứng dụng công nghệ thông tin. Nội dung thẩm định tổng mức đầu tư gồm:

a) Sự phù hợp của phương pháp xác định tổng mức đầu tư với đặc điểm, tính chất kỹ thuật, công nghệ và yêu cầu của dự án;

b) Tính đầy đủ, hợp lý và phù hợp với yêu cầu thực tế của các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư;

c) Các tính toán về hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin, các yếu tố rủi ro, phương án tài chính, khả năng hoàn trả vốn đầu tư (nếu có yêu cầu thu hồi vốn đầu tư);

d) Xác định giá trị tổng mức đầu tư bảo đảm hiệu quả đầu tư của dự án.

5. Thời gian thẩm định:

a) Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự án ứng dụng công nghệ thông tin, đơn vị đầu mối thẩm định dự án gửi văn bản lấy ý kiến của các đơn vị có liên quan. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị, đơn vị được hỏi ý kiến phải có văn bản trả lời về những nội dung thuộc phạm vi quản lý của mình (trừ thời gian thẩm định, cho ý kiến về thẩm định thiết kế sơ bộ quy định tại điểm c khoản 5 Điều này).

b) Thời gian thẩm định dự án:

Thời gian thẩm định dự án (kể cả thời gian thẩm định thiết kế sơ bộ), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ là:

- Không quá 60 ngày làm việc đối với dự án nhóm A.

- Không quá 30 ngày làm việc đối với dự án nhóm B.

- Không quá 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm C.

Trường hợp đặc biệt, thời gian thẩm định dự án có thể dài hơn nhưng phải được Người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép.

c) Thời gian thẩm định, cho ý kiến về thiết kế sơ bộ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

- Không quá 30 ngày làm việc đối với dự án nhóm A.

- Không quá 15 ngày làm việc đối với dự án nhóm B.

- Không quá 10 ngày làm việc đối với dự án nhóm C.

Điều 30. Điều chỉnh dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Dự án ứng dụng công nghệ thông tin đã được quyết định đầu tư chỉ được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Xuất hiện những yếu tố mới đem lại hiệu quả cao hơn cho dự án;

b) Khi xuất hiện các yếu tố bất khả kháng: động đất, bão, lũ, lụt, lốc, cháy nổ, sóng thần, lở đất; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh hoặc các sự kiện bất khả kháng khác và có tác động trực tiếp đến dự án;

c) Khi kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được cấp thẩm quyền điều chỉnh có ảnh hưởng trực tiếp tới quy mô, mục tiêu của dự án.

2. Khi điều chỉnh dự án không làm thay đổi quy mô, mục tiêu đầu tư và không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt thì Chủ đầu tư được phép tự điều chỉnh dự án. Trường hợp điều chỉnh dự án làm thay đổi thiết kế sơ bộ về giải pháp kỹ thuật, công nghệ, quy mô, mục tiêu đầu tư ban đầu hoặc vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt thì Chủ đầu tư phải trình Người quyết định đầu tư xem xét, quyết định. Những nội dung thay đổi phải được thẩm định trước khi quyết định.

3. Người quyết định điều chỉnh dự án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 31. Kinh phí lập, thẩm định, hoặc điều chỉnh dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Dự án ứng dụng công nghệ thông tin thuộc loại nguồn vốn nào thì kinh phí cho việc lập, thẩm định hoặc điều chỉnh dự án nằm trong loại nguồn vốn đó.

2. Sau khi thẩm định, nếu dự án không được phê duyệt thì chi phí cho công tác lập, thẩm định hoặc điều chỉnh dự án được trích từ kinh phí sự nghiệp thuộc các cơ quan hành chính sự nghiệp hoặc trích từ vốn ngân sách nhà nước đã bố trí cho Chủ đầu tư để thanh toán.

3. Mức lệ phí thẩm định trong hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được thực hiện theo Thông tư số 06/2011/TT-BTTTT ngày 28/02/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định của Bộ Tài chính.

Chương III THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

Điều 32. Nội dung công việc trong giai đoạn thực hiện đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Nội dung công việc trong giai đoạn thực hiện đầu tư gồm:

a) Thực hiện việc khảo sát bổ sung (nếu cần thiết) phục vụ lập thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán.

b) Xin thỏa thuận sử dụng tần số, tài nguyên số quốc gia (nếu yêu cầu phải có thỏa thuận về sử dụng tần số, tài nguyên số theo quy định của Nhà nước).

c) Lập và phê duyệt hồ sơ thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán.

d) Lập và phê duyệt hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu.

đ) Tổ chức lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng với nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng giao nhận thầu.

e) Thực hiện các hợp đồng.

g) Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các hợp đồng.

h) Quản lý thực hiện dự án.

2. Việc lựa chọn nhà thầu để thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định trong quyết định đầu tư dự án, Văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu, Quy chế đấu thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ tư vấn và lựa chọn nhà thầu xây dựng trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính.

Điều 33. Khảo sát bổ sung phục vụ lập thiết kế thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm xem xét, quyết định việc khảo sát bổ sung phục vụ lập thiết kế thi công.

2. Nhiệm vụ khảo sát bổ sung được lập theo các nội dung:

a) Mục đích khảo sát;

b) Phạm vi khảo sát;

c) Các loại công tác khảo sát dự kiến;

d) Tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát dự kiến áp dụng;

đ) Thời gian thực hiện khảo sát dự kiến.

3. Trường hợp không đủ điều kiện năng lực thì Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức có tư cách pháp nhân và có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, các cá nhân có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện lập nhiệm vụ khảo sát, thực hiện khảo sát. Mỗi

nhệm vụ khảo sát phải có người chủ trì khảo sát. Chi phí khảo sát được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư.

4. Việc giám sát công tác khảo sát bổ sung, báo cáo, nghiệm thu kết quả khảo sát bổ sung được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 và khoản 2 Điều 17 Quy chế này.

5. Trường hợp kết quả khảo sát bổ sung thực hiện đúng hợp đồng nhưng không đáp ứng được mục tiêu đề ra của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư vẫn phải thanh toán phần đã nghiệm thu theo hợp đồng. Chi phí khảo sát bổ sung được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư, tổng dự toán của dự án.

Điều 34. Thiết kế thi công

1. Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán. Việc thẩm định, phê duyệt thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán chỉ thực hiện một bước, không tách riêng thiết kế thi công với tổng dự toán.

- Tùy điều kiện cụ thể của dự án, Chủ đầu tư có thể ký kết hợp đồng với các cá nhân, tổ chức có đủ năng lực để lập, tư vấn thẩm định thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán. Tuỳ theo yêu cầu của Chủ đầu tư, việc tư vấn thẩm định thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán có thể thực hiện đối với toàn bộ hoặc một phần các nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 38 của Quy chế này.

- Chi phí lập, tư vấn thẩm định thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư, tổng dự toán của dự án.

- Hồ sơ thiết kế thi công được phê duyệt là cơ sở để Chủ đầu tư quản lý chất lượng, tiến độ thi công, biện pháp thi công và quản lý đầu tư dự án.

- Trường hợp thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán, hoặc kết quả tư vấn thẩm định thực hiện đúng hợp đồng nhưng không đáp ứng được mục tiêu đề ra của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư vẫn phải thanh toán phần đã nghiệm thu theo hợp đồng.

Quyết định phê duyệt thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán lập theo mẫu số 4.2 Phụ lục IV của Quy chế này.

2. Thiết kế thi công phải phù hợp với thiết kế sơ bộ trong dự án được duyệt. Trường hợp điều chỉnh dự án dẫn tới phải điều chỉnh thiết kế thi công và tổng dự toán, các nội dung điều chỉnh phải được phê duyệt lại.

3. Tài liệu làm căn cứ để thiết kế thi công:

a) Tài liệu khảo sát quy trình nghiệp vụ cần tin học hóa, xác định yêu cầu người sử dụng, yêu cầu về lắp đặt, cài đặt thiết bị và các văn bản có liên quan;

b) Quyết định phê duyệt dự án và nội dung thiết kế sơ bộ trong dự án được duyệt;

c) Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin được áp dụng;

d) Báo cáo kết quả khảo sát bổ sung phục vụ lắp đặt, cài đặt, đấu nối thiết bị, đi dây cho mạng, các kết quả khảo sát bổ sung về quy trình nghiệp vụ cần tin học hóa, các yêu cầu của người sử dụng, và các yêu cầu khác (nếu cần thiết).

4. Nội dung hồ sơ thiết kế thi công:

a) Đối với xây lắp mạng, lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin và các phụ kiện

- Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị;

- Danh mục thiết bị lắp đặt, cài đặt và các thông số kỹ thuật của thiết bị;

- Thống kê khối lượng công tác xây lắp, vật liệu, vật tư, thiết bị của các hạng mục đầu tư chính và phụ;

- Chỉ dẫn biện pháp thi công (đối với trường hợp thi công phức tạp);

- Sơ đồ mặt bằng hiện trạng;

- Sơ đồ và thuyết minh giải pháp thiết kế mạng, bảo mật, an toàn dữ liệu, cấp điện, chống sét;

- Sơ đồ lắp đặt thiết bị: vị trí, khoảng cách, cao độ lắp đặt; các vị trí đấu nối; thống kê vật liệu, vật tư phục vụ lắp đặt, cài đặt thiết bị;

- Sơ đồ xây lắp mạng: đi dây, lắp đặt máng cáp bảo vệ, chống sét lan truyền, sử dụng vật tư, vật liệu trong lắp đặt mạng, liên kết giữa các phân hệ mạng với nhau và kết nối ra hệ thống bên ngoài với các kích thước và vật liệu chủ yếu;

- Đối với mạng xây lắp theo tuyến: thể hiện phương án tuyến, góc đổi hướng tuyến, cao độ và tọa độ lắp đặt, sự giao cắt chính trên tuyến, hành lang bảo vệ tuyến với các kích thước và vật liệu chủ yếu;

b) Đối với thiết bị đặc biệt là phần mềm nội bộ:

- Nội dung mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của thiết bị đặc biệt là phần mềm nội bộ trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư;

- Bảng mô tả bằng lời của từng trường hợp sử dụng trong Biểu đồ về các trường hợp sử dụng;

- Biểu đồ hoạt động của từng trường hợp sử dụng;

- Yêu cầu về việc đào tạo, chuyển giao công nghệ; yêu cầu về bảo hành, bảo trì (nếu có);

- Yêu cầu về mức độ chịu đựng sai hỏng đối với các lỗi cú pháp lập trình, lỗi xử logic trong xử lý dữ liệu, lỗi kiểm soát tính đúng đắn của dữ liệu đầu vào, yêu cầu về bảo mật, an toàn dữ liệu;

c) Tổng dự toán được lập theo quy định tại Điều 35 của Quy chế này.

5. Mỗi thiết kế thi công phải có người chủ trì thiết kế thi công (trường hợp công tác thiết kế thi công do cá nhân thực hiện thì cá nhân đó đóng vai trò là chủ trì thiết kế thi công).

Người chủ trì thiết kế thi công chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và trước pháp luật về chất lượng sản phẩm thiết kế và kết quả tính toán (bao gồm cả tính chính xác của tiên lượng, dự toán) và phải bồi thường thiệt hại khi sử dụng thông tin, tài liệu, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, giải pháp công nghệ thông tin không phù hợp gây ảnh hưởng đến chất lượng của hạng mục đầu tư, của cả dự án và các hành vi vi phạm khác của mình gây ra thiệt hại.

6. Tổ chức, cá nhân thiết kế thi công phải thực hiện công tác giám sát tác giả trong suốt quá trình thi công và nghiệm thu sản phẩm của dự án; Đối với thi công thi công xây lắp, lắp đặt hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, giám sát tác giả được thực hiện tại hiện trường thi công.

Nghiêm cấm tổ chức, cá nhân thiết kế thi công mượn danh nghĩa của các tổ chức, cá nhân thiết kế thi công khác dưới bất kỳ hình thức nào.

7. Tổ chức, cá nhân thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán phải bàn giao cho Chủ đầu tư hồ sơ thiết kế thi công với số lượng đủ đảm bảo phục vụ cho công tác quản lý đầu tư và lưu trữ nhưng không ít hơn 8 bộ hồ sơ.

8. Hồ sơ thiết kế thi công được duyệt phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 35. Tổng dự toán

1. Tổng dự toán được xác định theo từng dự án cụ thể bằng cách cộng dự toán của các hạng mục đầu tư thành phần thuộc dự án. Tổng dự toán không được lớn hơn tổng mức đầu tư được duyệt.

Tổng dự toán là một nội dung trong hồ sơ thiết kế thi công; dự toán chi tiết hạng mục đầu tư được duyệt là cơ sở để xác định giá gói thầu đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng, là căn cứ để đàm phán, ký kết hợp đồng, thanh toán với nhà thầu trong trường hợp chỉ định thầu.

2. Nội dung tổng dự toán gồm: chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư, chi phí khác và chi phí dự phòng.

a) Chi phí xây lắp:

- Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí trực tiếp xác định theo khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công và bảng giá tương ứng. Tổng khối lượng hao phí các loại vật liệu, nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công cho từng khối lượng công tác xây lắp của dự án;

- Chi phí chung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí nhân công như hướng dẫn tại Bảng 3.3.2 Phụ lục III của Quy chế này;

- Thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp và chi phí chung như hướng dẫn tại Bảng 3.3.2 Phụ lục III của Quy chế này;

- Thuế giá trị gia tăng cho công tác xây lắp áp dụng theo quy định hiện hành.

b) Chi phí thiết bị:

- Chi phí mua sắm thiết bị được xác định theo một trong các cách dưới đây:

+ Đối với những thiết bị đã xác định được giá có thể tính theo số lượng, chủng loại từng loại thiết bị;

+ Đối với những thiết bị chưa xác định được giá (bao gồm cả phần mềm thương mại) có thể dự tính theo báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất hoặc giá những thiết bị tương tự trên thị trường tại thời điểm tính toán hoặc giá thiết bị tương tự đã và đang thực hiện;

+ Đối với các phần mềm nội bộ, việc xác định giá trị được thực hiện theo hướng dẫn tại mẫu số 3.4 Phụ lục III của Quy chế này.

- Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ được xác định bằng cách lập dự toán;
- Chi phí lắp đặt thiết bị và cài đặt phần mềm, kiểm tra, hiệu chỉnh được xác định bằng cách lập dự toán.

Trường hợp thiết bị đã được lựa chọn thông qua đấu thầu thì chi phí thiết bị bao gồm giá trúng thầu và các khoản chi phí theo các nội dung nêu trên được ghi trong hợp đồng.

c) Chi phí quản lý dự án: Chi phí quản lý dự án được xác định trên cơ sở tham khảo định mức chi phí tỷ lệ do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố hoặc bằng cách lập dự toán.

d) Chi phí tư vấn đầu tư:

Chi phí tư vấn được xác định trên cơ sở tham khảo định mức chi phí tỷ lệ do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố hoặc bằng cách lập dự toán. Trường hợp dự án phải thuê tư vấn nước ngoài thực hiện một số công việc thì chi phí tư vấn được lập dự toán theo quy định hiện hành phù hợp với yêu cầu sử dụng tư vấn cho dự án.

đ) Chi phí khác:

- Chi phí khác được xác định bằng cách lập dự toán hoặc bằng định mức chi phí tỷ lệ theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan.

- Đối với một số dự án có các yếu tố chi phí đặc thù, sử dụng vốn ODA, nếu còn các chi phí khác có liên quan thì được bổ sung các chi phí này. Chủ đầu tư quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

- Một số lệ phí thẩm định như: thẩm định dự án, thiết kế sơ bộ, thẩm định thiết kế thi công, dự toán và các lệ phí khác có liên quan tính bằng tỷ lệ theo quy định hiện hành.

- Một số chi phí khác nếu chưa tính được ngay thì được dự tính đưa vào tổng dự toán.

e) Chi phí dự phòng:

- Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư và chi phí khác;

- Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính theo thời gian triển khai dự án (tính bằng tháng, quý, năm).

3. Phương pháp lập dự toán, tổng dự toán ứng dụng công nghệ thông tin được hướng dẫn chi tiết tại mẫu số 3.2 Phụ lục III của Quy chế này.

Điều 36. Thẩm định thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán

1. Nội dung thẩm định thiết kế thi công:

- a) Sự phù hợp với thiết kế sơ bộ trong dự án được duyệt;
- b) Sự tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng;
- c) Đánh giá mức độ bảo mật, an toàn dữ liệu;
- d) Sự hợp lý của việc lựa chọn giải pháp, thiết bị, nếu có;
- đ) Biện pháp an toàn vận hành, phòng chống cháy nổ.

2. Nội dung thẩm định dự toán, tổng dự toán gồm:

- a) Sự phù hợp giữa khối lượng thiết kế thi công và khối lượng dự toán;
- b) Tính đúng đắn của việc áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật, mức chi phí, đơn giá; việc vận dụng định mức, đơn giá, phương pháp tính, các chế độ, chính sách có liên quan và các khoản mục chi phí trong dự toán theo quy định;

c) Xác định giá trị dự toán, tổng dự toán:

Chủ đầu tư tổ chức thẩm định tổng dự toán. Trường hợp thuê các tổ chức có tư cách pháp nhân và có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, các cá nhân có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin để thẩm tra tổng dự toán thì nội dung thẩm tra như nội dung thẩm định của chủ đầu tư; chi phí thẩm tra được xác định trên cơ sở định mức chi phí tỷ lệ hoặc bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Hồ sơ trình duyệt bao gồm:

- a) Báo cáo kết quả thẩm định của đơn vị thẩm định;

- b) Quyết định phê duyệt dự án, bản dự án được duyệt và thiết kế sơ bộ được duyệt;
- c) Ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có).

Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán lập theo mẫu số 4.1 Phụ lục IV của Quy chế này.

Điều 37. Thay đổi thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán

1. Thay đổi thiết kế thi công

- a) Thiết kế thi công đã được phê duyệt chỉ được thay đổi trong các trường hợp sau đây:

- Khi dự án ứng dụng công nghệ thông tin được điều chỉnh và có yêu cầu phải thay đổi thiết kế như: Xuất hiện những yếu tố mới đem lại hiệu quả cao hơn cho dự án; Khi xuất hiện các yếu tố bất khả kháng: động đất, bão, lũ, lụt, lở, cháy nổ, sóng thần, lở đất; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh hoặc các sự kiện bất khả kháng khác và có tác động trực tiếp đến dự án; Khi kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được cấp thẩm quyền điều chỉnh có ảnh hưởng trực tiếp tới quy mô, mục tiêu của dự án.

- Trong quá trình triển khai thi công phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý nếu không thay đổi thiết kế sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư của dự án, tiến độ thi công, biện pháp thi công và hiệu quả đầu tư của dự án;

- b) Trường hợp thay đổi thiết kế thi công trái với thiết kế sơ bộ trong dự án được duyệt, Chủ đầu tư phải trình thẩm định lại thiết kế sơ bộ, trước khi phê duyệt thay đổi thiết kế thi công.

- c) Chủ đầu tư tổ chức thẩm định và phê duyệt thay đổi thiết kế thi công.

- d) Tùy điều kiện cụ thể của dự án, Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức có tư cách pháp nhân và có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, các cá nhân có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin để thay đổi thiết kế thi công, điều chỉnh thiết kế sơ bộ. Trường hợp kết quả thay đổi thiết kế thi công, điều chỉnh thiết kế sơ bộ thực hiện đúng hợp đồng nhưng không đáp ứng được mục tiêu đề ra của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư vẫn phải thanh toán phần đã nghiệm thu theo hợp đồng.

Chi phí thay đổi thiết kế thi công, điều chỉnh thiết kế sơ bộ được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư, tổng dự toán của dự án.

2. Các trường hợp điều chỉnh dự toán, tổng dự toán

- a) Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định dự toán và tổng dự toán điều chỉnh trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

- b) Dự toán ứng dụng công nghệ thông tin điều chỉnh được xác định bằng dự toán ứng dụng công nghệ thông tin đã được phê duyệt và bổ sung thêm (hoặc giảm đi) phần dự toán do có sự thay đổi trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 điều này.

- c) Trường hợp thay đổi cơ cấu chi phí trong tổng dự toán nhưng không vượt tổng mức đầu tư đã được người quyết định đầu tư phê duyệt, kể cả chi phí dự phòng, chủ đầu tư tự tổ chức điều chỉnh dự toán các hạng mục đầu tư của dự án.

- d) Trường hợp thay đổi dự toán nhưng vượt tổng mức đầu tư đã được người quyết định đầu tư phê duyệt thì Chủ đầu tư trình người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

- đ) Dự toán ứng dụng công nghệ thông tin điều chỉnh là cơ sở để điều chỉnh giá hợp đồng, giá gói thầu và là một phần của hồ sơ thiết kế thi công.

- e) Tùy điều kiện cụ thể của dự án, Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức có tư cách pháp nhân và có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, các cá nhân có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin để lập dự toán, tổng dự toán điều chỉnh. Trường hợp dự toán, tổng dự toán điều chỉnh thực hiện đúng hợp đồng nhưng không đáp ứng được mục tiêu đề ra của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư vẫn phải thanh toán phần nghiệm thu theo hợp đồng.

- g) Phương pháp xác định dự toán chi phí bổ sung theo mẫu số 3.5 Phụ lục III của Quy chế này. Trình điều chỉnh, tổng dự toán dự án; quyết định phê duyệt điều chỉnh dự toán, tổng dự toán dự án lập theo mẫu số 4.3, mẫu số 4.4 Phụ lục IV của Quy chế này.

Điều 38. Điều kiện triển khai đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Có hợp đồng giao nhận thầu hợp pháp.
2. Bảo đảm có vốn để thanh toán theo tiến độ dự án.
3. Có các tài liệu cơ sở của dự án để phục vụ cho công tác quản lý, kiểm soát thanh toán vốn đầu tư.

Điều 39. Bảo hiểm trong quá trình đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Đối tượng bảo hiểm, mức bảo hiểm, thời gian bảo hiểm và trách nhiệm bảo hiểm của các bên trong quá trình đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phải được quy định rõ trong hợp đồng.

2. Nhà thầu phải mua các loại bảo hiểm cần thiết để bảo đảm cho hoạt động của mình.

Điều 40. Quản lý tiến độ thực hiện

1. Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trước khi triển khai thực hiện phải được lập tiến độ thực hiện.

2. Đối với dự án có quy mô lớn và thời gian thực hiện kéo dài trên một năm thì tiến độ thực hiện phải được lập cho từng giai đoạn, quý, năm.

3. Nhà thầu có nghĩa vụ lập tiến độ thực hiện đầu tư chi tiết, bố trí xen kẽ kết hợp các công việc cần thực hiện nhưng phải bảo đảm phù hợp với tiến độ đầu tư của dự án đã được phê duyệt.

4. Chủ đầu tư, giám sát thi công, chỉ huy thi công tại hiện trường và các bên liên quan có trách nhiệm theo dõi, giám sát, điều chỉnh tiến độ trong trường hợp một số giai đoạn của tiến độ đầu tư dự án bị kéo dài. Trường hợp xét thấy tiến độ đầu tư của cả dự án bị kéo dài thì Chủ đầu tư phải báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư để quyết định việc điều chỉnh tiến độ thực hiện đầu tư dự án hoặc cho phép chấm dứt dự án.

5. Khuyến khích việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án trên cơ sở đảm bảo chất lượng đầu tư.

Điều 41. Giải quyết sự cố trong quá trình thực hiện đầu tư, bảo hành, vận hành

1. Nội dung giải quyết sự cố:

a) Xử lý nhanh khi có sự cố: Trong quá trình thực hiện đầu tư, bảo hành, vận hành, khai thác sử dụng đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin, nếu sự cố xảy ra, nhà thầu, chủ đầu tư và đơn vị thụ hưởng đầu tư (chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án) có trách nhiệm sau:

- Ngừng thi công, vận hành hoặc khai thác, sử dụng một phần hoặc toàn bộ hệ thống công nghệ thông tin.

- Thực hiện các biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngăn ngừa các sự cố có thể tiếp tục xảy ra và đảm bảo an toàn cho người và tài sản.

- Thông báo kịp thời cho các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

- Cá nhân hoặc đơn vị tại địa điểm thi công lắp đặt, cài đặt, sử dụng, vận hành, khai thác thiết bị phải lập báo cáo nhanh sự cố hệ thống công nghệ thông tin theo mẫu số 5.2 Phụ lục V của Quy chế này và gửi báo cáo nhanh cho chủ đầu tư, đơn vị thụ hưởng đầu tư (chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án).

- Bảo vệ hiện trường, trừ trường hợp phải giải quyết khẩn cấp để hạn chế thiệt hại.

b) Hồ sơ sự cố: Hồ sơ sự cố bao gồm:

- Biên bản kiểm tra hiện trường sự cố lập theo mẫu số 5.1 Phụ lục V của Quy chế này;

- Mô tả diễn biến của sự cố;

- Kết quả khảo sát, đánh giá, xác định mức độ và nguyên nhân sự cố;

- Các tài liệu về thiết kế và thi công liên quan đến sự cố.

Tùy từng trường hợp, chủ đầu tư, đơn vị thụ hưởng (chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án) có thể tự thực hiện (nếu đủ năng lực) hoặc thuê các tổ chức có tư cách pháp nhân và có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, các cá nhân có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Chương VI Nghị định số 102/2009/NĐ-CP để thực hiện tư vấn khảo sát, đánh giá, xác định nguyên nhân sự cố, xác định thiệt hại do sự cố gây ra và làm rõ trách nhiệm của tổ chức hoặc cá nhân gây ra sự cố để hoàn thiện hồ sơ sự cố

c) Thu dọn hiện trường sự cố: Sau khi có đầy đủ hồ sơ sự cố đáp ứng cho việc nghiên cứu, phân tích và xác định nguyên nhân gây nên sự cố, nhà thầu, chủ đầu tư hoặc đơn vị thụ hưởng đầu tư (chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án) tiến hành các bước sau:

- Chụp ảnh, quay phim hoặc ghi hình, thu thập, ghi chép thông tin cần thiết có liên quan đến sự cố.

- Tháo dỡ, thu dọn hiện trường xảy ra sự cố.

- Tiến hành các biện pháp cần thiết ngăn ngừa sự cố tiếp theo.

d) Giải quyết sự cố:

- Chủ đầu tư, đơn vị thụ hưởng (chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án) và các nhà thầu tham gia dự án có trách nhiệm lập kế hoạch giải quyết sự cố bao gồm các nội dung cơ bản sau: Thông tin chung; Nội dung, biện pháp giải quyết; Nguồn lực thực hiện; Tiến độ thực hiện.

- Sau khi đã xác định trách nhiệm giải quyết sự cố, các bên liên quan phải lập biên bản xác nhận việc giải quyết sự cố theo mẫu số 5.3 Phụ lục V của Quy chế này.

- Thực hiện giải quyết sự cố theo nội dung đã nêu tại kế hoạch giải quyết sự cố.

- Nghiệm thu công tác giải quyết sự cố. Biên bản nghiệm thu khắc phục sự cố theo mẫu số 5.4 Phụ lục V của Quy chế này.

2. Trách nhiệm giải quyết sự cố:

a) Trách nhiệm của chủ đầu tư hoặc đơn vị thụ hưởng đầu tư: Trong quá trình thực hiện đầu tư, bảo hành, vận hành, khai thác sử dụng đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin, nếu sự cố xảy ra, chủ đầu tư hoặc đơn vị thụ hưởng đầu tư (chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án) có trách nhiệm:

- Thực hiện ngay các biện pháp xử lý nhanh khi xảy ra sự cố;

- Lập hồ sơ sự cố;

- Lập kế hoạch giải quyết sự cố;

- Phối hợp với nhà thầu tham gia dự án và các bên có liên quan để giải quyết sự cố;

- Giám sát và nghiệm thu công tác giải quyết sự cố.

b) Trách nhiệm của nhà thầu tham gia dự án: Trong quá trình thực hiện đầu tư, bảo hành, vận hành, khai thác sử dụng đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin, nếu sự cố xảy ra nhà thầu có trách nhiệm:

- Thực hiện ngay các biện pháp xử lý nhanh khi xảy ra sự cố.

- Chỉ tiếp tục thi công sau khi đã giải quyết toàn bộ sự cố, được sự nhất trí của chủ đầu tư hoặc đơn vị thụ hưởng đầu tư.

- Phối hợp với chủ đầu tư hoặc đơn vị thụ hưởng đầu tư hoàn thiện hồ sơ sự cố và kế hoạch giải quyết sự cố.

- Chịu trách nhiệm giải quyết sự cố do lỗi của mình cho đến khi nghiệm thu công tác giải quyết sự cố.

c) Kinh phí thực hiện:

- Kinh phí xử lý nhanh sự cố, lập hồ sơ sự cố và thu dọn hiện trường sự cố được tạm trích từ kinh phí sự nghiệp thuộc các cơ quan hành chính sự nghiệp hoặc trích từ vốn ngân sách nhà nước đã bố trí cho chủ đầu tư để thanh toán. Sau khi làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ra sự cố, bên có lỗi phải chịu hoàn lại toàn bộ kinh phí liên quan đến công tác xử lý nhanh, lập hồ sơ sự cố và thu dọn hiện trường sự cố.

- Kinh phí giải quyết sự cố:

+ Kinh phí giải quyết sự cố do các trường hợp bất khả kháng (hoà loạn, thiên tai, chiến tranh, ...) được trích từ kinh phí sự nghiệp thuộc các cơ quan hành chính sự nghiệp hoặc từ vốn ngân sách nhà nước đã được bố trí cho chủ đầu tư để thanh toán.

+ Kinh phí giải quyết sự cố do các nguyên nhân lỗi hệ thống, lỗi sử dụng, nguyên nhân khác (trừ các trường hợp bất khả kháng) do bên có lỗi chi trả;

Điều 42. Thanh toán vốn đầu tư cho dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Đối với các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư ngân sách nhà nước: việc thanh toán được thực hiện theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Đối với các dự án sử dụng nguồn vốn sự nghiệp: việc thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về quản lý, thanh toán các hoạt động sử dụng nguồn vốn sự nghiệp.

Chương IV **KẾT THÚC ĐẦU TƯ ĐƯA SẢN PHẨM** **CỦA DỰ ÁN VÀO KHAI THÁC, SỬ DỤNG**

Điều 43. Kết thúc đầu tư, đưa sản phẩm của dự án vào khai thác, sử dụng

Nội dung công việc thực hiện trong giai đoạn này gồm:

1. Chuyển giao sản phẩm, hạng mục công việc của dự án.

2. Vận hành, khai thác, đào tạo, chuyển giao công nghệ và hướng dẫn sử dụng.

3. Nghiệm thu, bàn giao dự án.

4. Bảo hành sản phẩm của dự án.
5. Thực hiện việc kết thúc dự án.
6. Quyết toán vốn đầu tư và phê duyệt quyết toán.

Điều 44. Kiểm thử, vận hành thử và cài đặt phần mềm nội bộ

1. Phần mềm nội bộ vừa được phát triển, hoặc nâng cấp, chỉnh sửa phải được kiểm thử chất lượng hoặc vận hành thử trước khi tiến hành nghiệm thu tại ít nhất một đơn vị thụ hưởng theo kế hoạch kiểm thử do nhà thầu lập dựa trên hồ sơ hoàn công và ý kiến chấp thuận của Chủ đầu tư.

2. Tùy điều kiện cụ thể của dự án, Chủ đầu tư có thể lựa chọn:

a) Thành lập nhóm kiểm thử với đầu mối là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án trực thuộc Chủ đầu tư để tiến hành kiểm thử, hoặc vận hành thử;

b) Thuê các cá nhân, tổ chức có đủ năng lực để thực hiện kiểm thử, hoặc vận hành thử.

3. Chi phí kiểm thử chất lượng, hoặc vận hành thử được tính vào chi phí phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm nội bộ.

4. Quá trình kiểm thử, hoặc vận hành thử phải có sự tham gia của đại diện chủ đầu tư, nhà thầu, giám sát thi công, đại diện đơn vị được giao quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án. Kết quả kiểm thử, hoặc vận hành thử và các kiến nghị trong quá trình kiểm thử, hoặc vận hành thử là một phần của hồ sơ hoàn công và phải được các bên tham gia quá trình kiểm thử, hoặc vận hành thử xác nhận.

5. Kết quả kiểm thử, hoặc vận hành thử phần mềm là căn cứ để Chủ đầu tư ra quyết định:

a) Chấp nhận chính thức phần mềm, hoặc

b) Yêu cầu nhà thầu tiếp tục bổ sung, hoàn thiện phần mềm theo các nội dung kiến nghị của quá trình kiểm thử, hoặc vận hành thử phần mềm.

Phần mềm nội bộ sau khi được nhà thầu bổ sung, hoàn thiện phải được Chủ đầu tư tổ chức kiểm thử, hoặc vận hành thử lại. Quá trình này kết thúc khi phần mềm đạt yêu cầu kiểm thử, hoặc vận hành thử. Nhà thầu có trách nhiệm cài đặt phần mềm theo nội dung và quy mô cài đặt được xác định rõ trong hợp đồng đã ký kết.

Biên bản kiểm hành thử, vận hành thử, cài đặt phần mềm nội bộ lập theo mẫu số 8.4 Phụ lục VIII của Quy chế này.

Điều 45. Nghiệm thu, chuyển giao, bàn giao sản phẩm của dự án

1. Nghiệm thu:

Sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án chỉ được nghiệm thu, chuyển giao, bàn giao cho Chủ đầu tư sau khi đã kiểm thử hoặc vận hành thử và nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu sản phẩm, hoặc hạng mục công việc của dự án với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, thiết kế, nhà thầu và cơ quan quản lý theo phân cấp ủy quyền.

2. Tùy từng dự án, trong quá trình thực hiện đầu tư nhà thầu có thể chuyển giao tạm thời từng sản phẩm, hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành thuộc dự án cho Chủ đầu tư để đưa vào khai thác, sử dụng.

Nhà thầu đồng thời phải chuyển giao kèm theo các tài liệu sau: hồ sơ hoàn công, tài liệu thiết kế (nếu có), tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản lý, khai thác, bảo hành, bảo trì, hỗ trợ (nếu có) đối với sản phẩm, hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành. Các tài liệu này phải được xác định rõ trong hợp đồng và là một phần trong sản phẩm của dự án. Biên bản bàn giao sản phẩm, hạng mục dự án ứng dụng công nghệ thông tin lập theo mẫu số 8.6 Phụ lục VIII của Quy chế này.

Việc chuyển giao công nghệ và hướng dẫn đơn vị được giao quản lý, sử dụng sản phẩm, hoặc hạng mục công việc của dự án do nhà thầu thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết với Chủ đầu tư.

3. Bản vẽ hoàn công:

a) Bản vẽ hoàn công phản ánh kết quả thực hiện thi công xây lắp, lắp đặt thiết bị, và do nhà thầu lập trên cơ sở thiết kế thi công đã được phê duyệt và kết quả đo kiểm các sản phẩm đã thực hiện tại hiện trường được Chủ đầu tư xác nhận. Bản vẽ hoàn công là một phần của hồ sơ hoàn công. Mọi sửa đổi so với thiết kế thi công xây lắp, lắp đặt thiết bị được duyệt phải được thể hiện trên bản vẽ hoàn công;

Trường hợp các kích thước, thông số thực tế phản ánh kết quả thi công xây lắp, lắp đặt thiết bị đúng với các kích thước, thông số của bản vẽ thiết kế thi công được duyệt thì bản vẽ thiết kế thi công đó là bản vẽ hoàn công;

b) Trong bản vẽ hoàn công phải ghi rõ họ tên, chữ ký của người lập bản vẽ hoàn công. Người đại diện

theo pháp luật của nhà thầu phải ký tên và đóng dấu. Bản vẽ hoàn công được Chủ đầu tư xác nhận là cơ sở để thực hiện bảo hành và bảo trì phần thi công xây lắp, lắp đặt thiết bị của dự án.

4. Đối với phát triển hoặc nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm nội bộ, nhà thầu có trách nhiệm chuyển giao:

a) Các tài liệu của từng giai đoạn trong quá trình phát triển hoặc nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm theo nội dung hợp đồng đã ký kết;

b) Bộ chương trình cài đặt phần mềm;

c) Mã nguồn của chương trình;

d) Các tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản trị, hướng dẫn về kỹ thuật và chuẩn, tài liệu phục vụ đào tạo người sử dụng.

5. Dự án ứng dụng công nghệ thông tin được bàn giao toàn bộ cho Chủ đầu tư khi đã thực hiện hoàn chỉnh theo thiết kế thi công được duyệt. Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến dự án phải được nộp lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ nhà nước.

Biên bản tổng nghiệm thu bàn giao toàn bộ các sản phẩm của dự án là cơ sở để Chủ đầu tư xác định hoàn thành việc bàn giao toàn bộ sản phẩm của quá trình đầu tư và tiến hành thanh quyết toán vốn đầu tư. Biên bản tổng nghiệm thu bàn giao toàn bộ các sản phẩm của dự án lập theo mẫu số 8.7 Phụ lục VIII của Quy chế này.

6. Trường hợp dự án ứng dụng công nghệ thông tin không được tiếp tục thực hiện do nguyên nhân bất khả kháng hoặc theo quyết định của Người có thẩm quyền quyết định đầu tư thì Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu phần công việc đã thực hiện với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, thiết kế, chỉ huy thi công tại hiện trường và cơ quan quản lý theo phân cấp ủy quyền. Chi phí cho công tác nghiệm thu trong trường hợp này được trích từ kinh phí sự nghiệp thuộc các cơ quan hành chính sự nghiệp hoặc trích từ vốn ngân sách nhà nước đã bố trí cho Chủ đầu tư để thanh toán.

7. Hồ sơ nghiệm thu, trình tự nghiệm thu theo Mục 3 Phụ lục VIII của Quy chế này.

Điều 46. Bảo hành sản phẩm của dự án

1. Thời hạn tối thiểu bảo hành sản phẩm của dự án ứng dụng công nghệ thông tin được tính từ ngày Chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu và được quy định như sau:

a) Bảo hành 24 tháng đối với sản phẩm của dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A;

b) Bảo hành 12 tháng đối với sản phẩm của dự án nhóm B, C.

2. Mức tiền bảo hành tối thiểu được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị sản phẩm của dự án và được quy định như sau:

a) Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 24 tháng là 3%;

b) Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 12 tháng là 5%.

3. Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền bảo hành vào tài khoản của Chủ đầu tư trước khi Chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu. Tiền bảo hành sản phẩm được tính lãi theo lãi suất không kỳ hạn của Ngân hàng Nhà nước trả cho Kho bạc Nhà nước trong cùng kỳ. Chủ đầu tư có trách nhiệm làm thủ tục mở tài khoản tiền gửi không có nguồn gốc ngân sách tại Kho bạc Nhà nước để các Nhà thầu nộp tiền bảo hành sản phẩm vào tài khoản này. Nhà thầu và Chủ đầu tư có thể thỏa thuận việc thay thế tiền bảo hành bằng thư bảo lãnh của ngân hàng có giá trị tương đương.

Nhà thầu chỉ được hoàn trả tiền bảo hành sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được Chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

4. Trách nhiệm của các bên về bảo hành:

a) Chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có trách nhiệm:

- Kiểm tra, phát hiện sai hỏng để yêu cầu nhà thầu sửa chữa, khắc phục, thay thế. Trường hợp nhà thầu không đáp ứng được việc bảo hành thì Chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có quyền thuê nhà thầu khác thực hiện. Kinh phí thuê được lấy từ tiền bảo hành sản phẩm của dự án;

- Giám sát và nghiệm thu công việc khắc phục, sửa chữa, thay thế của nhà thầu;

- Xác nhận hoàn thành bảo hành sản phẩm của dự án cho nhà thầu;

b) Nhà thầu có trách nhiệm:

- Tổ chức khắc phục, sửa chữa, thay thế ngay sau khi có yêu cầu của Chủ đầu tư, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án và phải chịu mọi phí tổn khắc phục, sửa chữa, thay thế;

- Từ chối bảo hành trong các trường hợp: Hư hỏng không phải do lỗi của nhà thầu gây ra; Chủ đầu tư vi phạm quy định quản lý nhà nước bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc gỡ bỏ; Sử dụng sản phẩm của dự án sai quy trình vận hành;

c) Nhà thầu phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra hư hỏng, sự cố, sai hỏng đối với sản phẩm của dự án kể cả sau thời gian bảo hành, tùy theo mức độ vi phạm còn bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Xử lý tài sản khi dự án ứng dụng công nghệ thông tin kết thúc

Tài sản phục vụ hoạt động của dự án ứng dụng công nghệ thông tin khi dự án kết thúc (bao gồm cả kết thúc từng phần hoặc theo từng giai đoạn thực hiện của dự án) nếu không còn nhu cầu sử dụng được xử lý theo Quy chế quản lý và quy trình nghiệp vụ quản lý, xử lý tài sản tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước khi kết thúc dự án thuộc Bộ Tài chính.

Điều 48. Bảo trì sản phẩm của dự án

1. Sản phẩm của dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước sau khi hết hạn bảo hành phải được bảo trì để vận hành, khai thác lâu dài.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án trong việc bảo trì:

a) Tổ chức thực hiện bảo trì sản phẩm của dự án theo quy trình bảo trì do nhà thầu thi công lập;

b) Lập dự toán kinh phí bảo trì và tổng hợp chung vào dự toán chi hoạt động hàng năm của đơn vị;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chất lượng sản phẩm của dự án xuống cấp hay trục trặc do không thực hiện quy trình bảo trì theo quy định.

Điều 49. Quyết toán vốn đầu tư ngân sách nhà nước đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Đối với quyết toán theo niên độ ngân sách:

Kinh phí quyết toán dự án ứng dụng công nghệ thông tin được tổng hợp trong quyết toán hàng năm của đơn vị (trong đó thuyết minh chi tiết kinh phí theo từng dự án và các chi phí khác có liên quan) và báo cáo đơn vị dự toán cấp trên thẩm định, xét duyệt quyết toán theo quy định. Đơn vị tài chính lập báo cáo quyết toán phải lấy ý kiến của cơ quan chuyên môn về công nghệ thông tin của đơn vị mình trước khi báo cáo Thủ trưởng đơn vị phê duyệt.

Việc quyết toán ngân sách nhà nước chi ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước và văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Đối với quyết toán dự án hoàn thành:

a) Tổng kinh phí dự án công nghệ thông tin được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp pháp đã thực hiện trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác sử dụng. Chi phí hợp pháp là chi phí được thực hiện trong phạm vi thiết kế, dự toán đã phê duyệt kể cả phần điều chỉnh, bổ sung, đúng với hợp đồng đã ký kết, phù hợp với các quy định của pháp luật.

b) Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành phải xác định đầy đủ, chính xác tổng chi phí đã thực hiện; phân định rõ nguồn vốn đầu tư; chi phí được phép không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư dự án; giá trị tài sản hình thành qua đầu tư: tài sản cố định, tài sản lưu động; đồng thời phải đảm bảo đúng nội dung, thời gian lập theo quy định.

c) Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành: Tất cả các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B sử dụng vốn nhà nước khi hoàn thành đều phải kiểm toán quyết toán trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán; các dự án còn lại thực hiện kiểm toán quyết toán theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

Chủ đầu tư tổ chức lựa chọn nhà thầu kiểm toán theo quy định của pháp luật về đấu thầu, ký kết hợp đồng kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành theo quy định của pháp luật về hợp đồng và nghiệm thu kết quả kiểm toán. Trường hợp không thể lựa chọn được nhà thầu kiểm toán báo cáo quyết toán, chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xem xét, quyết định giao cho cơ quan thẩm tra trực tiếp thẩm tra quyết toán.

d) Thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành:

- Đối với dự án quan trọng quốc gia và các dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư: Chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành gửi Vụ Đầu tư để tổ chức thẩm tra quyết toán trình Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt. Bộ trưởng Bộ Tài chính (Cơ quan quản lý Nhà nước) phê duyệt quyết toán đối với các dự án thành phần sử dụng vốn ngân sách nhà nước, được ủy quyền hoặc phân cấp phê duyệt quyết toán đối với các dự án thuộc thẩm quyền.

- Đối với dự án do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định đầu tư: Vụ Kế hoạch – Tài chính thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trình Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt.

- Đối với các dự án do Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Tổng Giám đốc Kho bạc nhà nước, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đầu tư: Vụ Tài vụ Quản trị thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trình Tổng cục trưởng, Tổng Giám đốc, Chủ tịch Ủy ban phê duyệt.

- Đối với các dự án do Giám đốc Học viện Tài chính, Giám đốc, Hiệu trưởng các Trường thuộc Bộ Tài chính quyết định đầu tư: đơn vị chuyên môn (Phòng kế toán) thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trình Giám đốc, Hiệu trưởng phê duyệt.

- Đối với các dự án do Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính quyết định đầu tư: đơn vị có chức năng chuyên môn thuộc Cục Tin học và Thống kê tài chính thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trình Cục trưởng phê duyệt.

d) Trách nhiệm trong quyết toán dự án hoàn thành:

- Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

+ Lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đầy đủ nội dung và đảm bảo thời gian quy định;

+ Trình duyệt, quản lý hồ sơ quyết toán đúng quy định. Chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với số liệu, tính pháp lý đối với tài liệu trong hồ sơ trình duyệt quyết toán dự án hoàn thành;

+ Cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan đến quyết toán dự án hoàn thành theo yêu cầu của cơ quan thẩm tra (kiểm toán);

+ Sau 6 tháng kể từ khi có quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, chủ đầu tư phải hoàn thành việc giải quyết công nợ và làm thủ tục tắt toán tài khoản đầu tư của dự án tại cơ quan thanh toán, cho vay vốn đầu tư.

- Trách nhiệm của cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

+ Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành kịp thời, đầy đủ nội dung biểu mẫu theo quy định;

+ Hướng dẫn chủ đầu tư giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình quyết toán dự án hoàn thành;

+ Tổ chức thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đầy đủ nội dung, yêu cầu theo quy định. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả trực tiếp thẩm tra trên cơ sở hồ sơ quyết toán do chủ đầu tư cung cấp;

+ Hướng dẫn, đôn đốc, tạo điều kiện pháp lý để chủ đầu tư hoàn thành việc giải quyết công nợ và tắt toán tài khoản của dự án sau khi phê duyệt quyết toán.

e) Thời hạn quyết toán: Thời gian lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành được tính từ ngày ký biên bản bàn giao đưa vào sử dụng; Thời gian kiểm toán tính từ ngày nhận đủ hồ sơ kiểm toán theo quy định; Thời gian thẩm tra, phê duyệt quyết toán tính từ ngày nhận đủ hồ sơ quyết toán theo quy định. Thời gian tối đa quy định cụ thể như sau:

Dự án	QTQG	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C	Dự án lập BCĐT
Thời gian lập Báo cáo quyết toán	12 tháng	12 tháng	9 tháng	6 tháng	3 tháng
Thời gian kiểm toán	10 tháng	8 tháng	6 tháng	4 tháng	
Thời gian thẩm tra, phê duyệt quyết toán	10 tháng	7 tháng	5 tháng	4 tháng	3 tháng

g) Các nội dung về biểu mẫu báo cáo quyết toán, hồ sơ trình duyệt quyết toán, nội dung thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 50. Hoàn trả vốn đầu tư

Đối với dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải thu hồi vốn đầu tư mà Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả vốn thì nguồn vốn để thu hồi bao gồm toàn bộ khấu hao cơ bản, một phần lợi nhuận và các nguồn vốn khác (nếu có).

Điều 51. Bảo hộ quyền tác giả (bản quyền) đối với sản phẩm của dự án

1. Đơn vị được giao quản lý, sử dụng các sản phẩm của dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước có trách nhiệm tuân theo các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, bảo hộ quyền tác giả (bản quyền).

2. Tổ chức, cá nhân khi sử dụng sản phẩm nêu tại khoản 1 Điều này phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

a) Xin phép sử dụng;

b) Nộp phí sử dụng.

Các cơ quan nhà nước không phải nộp phí sử dụng nhưng phải được đơn vị quản lý các sản phẩm của dự án chấp thuận bằng văn bản.

3. Mức thu phí sử dụng sản phẩm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính.

Điều 52. Cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Thông tin về sản phẩm của dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng phải được cập nhật vào cơ sở dữ liệu dự án ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ hoạt động quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhằm tránh trùng lặp, lãng phí cho ngân sách nhà nước.

2. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu dự án ứng dụng công nghệ thông tin:

a) Các đơn vị là chủ đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại Điều 1 của Quy chế này (đơn vị báo cáo) có trách nhiệm lập các báo cáo thông tin về dự án ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại Khoản 3 Điều này gửi đơn vị cấp trên để tập hợp, gửi về Bộ Tài chính (Cục Tin học và Thống kê tài chính).

b) Đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin của đơn vị cấp trên của chủ đầu tư là đầu mối thu thập thông tin từ các chủ đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong phạm vi quản lý của đơn vị mình.

c) Cục Tin học và Thống kê tài chính tập hợp báo cáo thông tin về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin tại các đơn vị thuộc Bộ Tài chính để báo cáo Bộ, thực hiện báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Nội dung Báo cáo thông tin về dự án ứng dụng công nghệ thông tin gồm:

a) Báo cáo giai đoạn 1: Việc lập báo cáo kết quả dự án ứng dụng công nghệ thông tin được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục VI của Quy chế này, bao gồm: Báo cáo thông tin chung (theo mẫu số 6.1); Báo cáo danh sách yêu cầu kỹ thuật (theo mẫu số 6.3); Báo cáo giải pháp kỹ thuật công nghệ (theo mẫu số 6.5).

b) Báo cáo giai đoạn 2: Đơn vị báo cáo thực hiện báo cáo kết quả dự án ứng dụng công nghệ thông tin được nghiệm thu, bản giao bao gồm toàn bộ thông tin về sản phẩm của dự án theo hướng dẫn tại Phụ lục VI của Quy chế này, bao gồm: Báo cáo Thông tin chung (theo mẫu số 6.1); Báo cáo Kế hoạch đầu tư và hợp đồng (theo mẫu số 6.2); Báo cáo Danh sách yêu cầu kỹ thuật (theo mẫu số 6.3); Báo cáo Nội dung đầu tư (theo mẫu số 6.4); Báo cáo Giải pháp kỹ thuật công nghệ (theo mẫu số 6.5); Báo cáo Nguồn nhân lực (theo mẫu số 6.6); Báo cáo Hồ sơ tài liệu kỹ thuật (theo mẫu số 6.7); Báo cáo Chi phí đầu tư (theo mẫu số 6.8); Báo cáo Đánh giá hiệu quả đầu tư (theo mẫu số 6.9); Báo cáo Kinh nghiệm triển khai (theo mẫu số 6.10).

Đối với báo cáo đã có Báo cáo giai đoạn 1, Đơn vị báo cáo chỉ cập nhật những chỉ tiêu báo cáo có thay đổi.

c) Báo cáo danh mục dự án ứng dụng đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin đang triển khai của Bộ Tài chính: Nội dung theo mẫu số 6.13 tại Phụ lục VI của Quy chế này.

d) Nội dung thông tin cập nhật phải đảm bảo trung thực, chính xác, đầy đủ, phản ánh đúng tình hình thực tế của dự án.

4. Thời gian gửi Báo cáo:

a) Đối với Báo cáo giai đoạn 1:

- Đơn vị báo cáo gửi báo cáo thông tin dự án ứng dụng công nghệ thông tin về đơn vị cấp trên để tập hợp, gửi về Cục Tin học và Thống kê tài chính theo các phương thức báo cáo quy định tại Khoản 5 Điều này chậm nhất không quá 01 tháng kể từ ngày dự án được phê duyệt;

- Cục Tin học và Thống kê tài chính tập hợp báo cáo thông tin các dự án ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Tài chính để báo cáo Bộ, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo các phương thức báo cáo quy định tại Khoản 5 Điều này. Thời gian Báo cáo được tính từ ngày 30/11 và chậm nhất vào ngày 31/12 cùng năm.

b) Đối với Báo cáo giai đoạn 2:

- Đơn vị báo cáo gửi báo cáo thông tin dự án ứng dụng công nghệ thông tin về đơn vị cấp trên để tập hợp, gửi về Cục Tin học và Thống kê tài chính theo các phương thức báo cáo quy định tại Khoản 5 Điều này chậm nhất không quá 03 tháng kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao tổng thể dự án;

- Cục Tin học và Thống kê tài chính tập hợp báo cáo thông tin các dự án ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Tài chính để báo cáo Bộ, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền Thông thông tin về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo các phương thức báo cáo quy định tại Khoản 5 Điều này. Thời gian báo cáo chậm nhất vào ngày 31/12 hàng năm.

c) Đối với báo cáo danh mục dự án ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Tài chính: thời gian gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 31/12.

5. Phương thức gửi Báo cáo:

a) Đơn vị báo cáo gửi báo cáo về đơn vị cấp trên để tập hợp, gửi Cục Tin học và Thống kê tài chính dưới hình thức văn bản và thư điện tử theo mẫu số 6.11 tại Phụ lục VI của Quy chế này.

b) Cục Tin học và Thống kê tài chính tập hợp báo cáo thông tin các dự án ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Tài chính, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông thông tin về các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo một trong các hình thức sau:

- Văn bản giấy: lập công văn theo mẫu số 6.12 tại Phụ lục VI của Quy chế này;

- Thư điện tử: lập danh sách dự án ứng dụng công nghệ thông tin, kèm theo tập hợp báo cáo thông tin của các dự án ứng dụng công nghệ thông tin và gửi về địa chỉ thư điện tử: csdl_dacntt@mic.gov.vn;

- Sử dụng một tài khoản đã được cấp phát của hệ thống Cơ sở dữ liệu để cập nhật trực tiếp sử dụng biểu mẫu điện tử cho loại Báo cáo giai đoạn 1 và Báo cáo giai đoạn 2 được cung cấp trên trang tin điện tử của hệ thống Cơ sở dữ liệu theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Thông tin trong hồ sơ dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được cung cấp công khai trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính để hỗ trợ cho công tác quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Tài chính, đặc biệt đối với các dự án phát triển, hoặc nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm.

Các thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được quản lý, cung cấp theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Việc xác định các thông tin được cung cấp công khai trong từng thời kỳ và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Chương V **QUẢN LÝ, VẬN HÀNH DỰ ÁN** **ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

Điều 53. Các hình thức quản lý dự án

1. Căn cứ điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân, yêu cầu của dự án ứng dụng công nghệ thông tin, Người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định lựa chọn một trong các hình thức quản lý dự án sau:

a) Trực tiếp quản lý dự án khi Chủ đầu tư có đủ điều kiện năng lực để quản lý dự án.

b) Thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án khi Chủ đầu tư không đủ điều kiện năng lực;

2. Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án để giúp Chủ đầu tư làm đầu mối quản lý dự án

Đối với dự án có quy mô nhỏ, đơn giản có tổng mức đầu tư dưới 01 tỷ đồng thì Chủ đầu tư có thể không thành lập Ban quản lý dự án mà sử dụng bộ máy chuyên môn của mình để quản lý, điều hành dự án hoặc thuê người có chuyên môn kinh nghiệm để hỗ trợ quản lý dự án.

3. Trường hợp Chủ đầu tư thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án, trách nhiệm, quyền hạn của tư vấn quản lý dự án được thực hiện theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

Chủ đầu tư vẫn phải sử dụng các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của mình hoặc chỉ định đầu mối để kiểm tra, theo dõi việc thực hiện hợp đồng của tổ chức tư vấn quản lý dự án.

4. Hình thức quản lý dự án thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Chi phí quản lý dự án thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính.

Điều 54. Trách nhiệm của Chủ đầu tư trong việc quản lý dự án

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về quản lý thực hiện dự án, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn kể từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư cho đến khi kết thúc đầu tư, nghiệm thu bàn giao đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng đảm bảo tính hiệu quả, tính khả thi của dự án và tuân thủ các quy định của pháp luật, kể cả những công việc giao cho Ban quản lý dự án hoặc thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án thực hiện.

2. Trường hợp trực tiếp quản lý dự án, Chủ đầu tư phải phân công ít nhất một cán bộ lãnh đạo đơn vị phụ trách việc quản lý thực hiện dự án và giao nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của đơn vị mình để tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ đầu tư và theo dõi, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án, Chủ đầu tư phải phân công ít nhất một cán bộ lãnh đạo đơn vị phụ trách việc quản lý thực hiện dự án và giao nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của đơn vị mình để tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ đầu tư và kiểm tra, theo dõi việc thực hiện hợp đồng của tư vấn quản lý dự án nhằm bảo đảm dự án được thực hiện đúng nội dung, tiến độ, chất lượng và hiệu quả.

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ đầu tư và Ban quản lý dự án trong trường hợp Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án

1. Chủ đầu tư có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Giao nhiệm vụ, quyền hạn cho Ban quản lý dự án theo nguyên tắc: Phù hợp với điều kiện thực tế của Chủ đầu tư, yêu cầu của dự án; phân định rõ trách nhiệm của Chủ đầu tư và Ban quản lý dự án; phân cấp cho Ban quản lý dự án theo nguyên tắc nhiệm vụ phải đi đôi với quyền hạn để giảm tối đa các thủ tục hành chính giữa Chủ đầu tư và Ban quản lý dự án;

- Việc giao nhiệm vụ và ủy quyền cho Ban quản lý dự án phải được thể hiện trong quyết định thành lập Ban quản lý dự án, các văn bản giao nhiệm vụ và ủy quyền của Chủ đầu tư.

- Chủ đầu tư phải trực tiếp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn: phê duyệt thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán; điều chỉnh thiết kế thi công, dự toán, tổng dự toán; trình phê duyệt thiết kế sơ bộ điều chỉnh; kiểm tra, chấp thuận một số hợp đồng quan trọng trước khi giao cho Ban quản lý dự án ký kết; tổ chức nghiệm thu sản phẩm của dự án để đưa vào khai thác, sử dụng. Trường hợp đặc biệt, cần thiết phải ủy quyền cho Ban quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn nêu trên thì Chủ đầu tư phải báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

b) Trường hợp Chủ đầu tư không phải là đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án thì đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có trách nhiệm cử người tham gia với Chủ đầu tư để quản lý ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi kết thúc đầu tư, tiếp nhận quản lý, đưa vào khai thác, sử dụng sản phẩm của dự án;

Người do đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án cử tham gia vào Ban quản lý dự án được bổ nhiệm làm Phó giám đốc Ban quản lý dự án và không nhất thiết phải bảo đảm những yêu cầu về chuyên môn và kinh nghiệm nêu tại khoản 3 Điều này nhưng phải được bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (bộ môn lập và quản lý dự án).

c) Chủ đầu tư có thể giao cho một Ban quản lý dự án quản lý nhiều dự án khi có đủ điều kiện năng lực và được Người có thẩm quyền quyết định đầu tư đồng ý.

2. Ban quản lý dự án có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao và quyền hạn do Chủ đầu tư ủy quyền. Ban quản lý dự án chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và pháp luật theo nhiệm vụ được giao và quyền hạn được ủy quyền;

b) Thực hiện các thủ tục và các công việc phục vụ triển khai dự án;

c) Tổ chức lập, chuẩn bị hồ sơ thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán, trình Chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt theo quy định;

d) Tổ chức lập hồ sơ yêu cầu (hồ sơ mời thầu), tổ chức lựa chọn nhà thầu;

đ) Đàm phán, ký kết hợp đồng với các nhà thầu theo ủy quyền của Chủ đầu tư;

e) Thực hiện nhiệm vụ giám sát thi công khi có đủ điều kiện năng lực;

g) Nghiệm thu, thanh toán, quyết toán theo hợp đồng ký kết;

h) Quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí triển khai, an toàn phòng chống cháy nổ, an toàn vận hành và vệ sinh công nghiệp tại hiện trường;

i) Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của dự án;

k) Lập báo cáo giám sát đánh giá đầu tư, báo cáo quyết toán khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng;

l) Ban quản lý dự án không được thành lập các Ban quản lý dự án trực thuộc hoặc thành lập các đơn vị sự nghiệp có thu để thực hiện quản lý dự án;

m) Khi Ban quản lý dự án được giao quản lý nhiều dự án thì từng dự án phải được quản lý, theo dõi, ghi chép riêng và quyết toán kịp thời sau khi kết thúc dự án theo đúng quy định;

n) Trường hợp cần thiết, Ban quản lý dự án được phép thuê các tổ chức có tư cách pháp nhân và có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, các cá nhân có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin để tham gia quản lý, giám sát một số phần việc Ban quản lý dự án không có đủ điều kiện, năng lực chuyên môn thực hiện, nhưng phải được Chủ đầu tư chấp thuận. Chi phí thuê các tổ chức, cá nhân trong trường hợp này được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư, tổng dự toán của dự án.

o) Ban quản lý dự án được ký hợp đồng thuê cá nhân, tổ chức tư vấn nước ngoài có kinh nghiệm, năng lực để quản lý các công việc mà tư vấn trong nước chưa đủ năng lực thực hiện hoặc khi có yêu cầu đặc biệt khác. Việc thuê tư vấn nước ngoài trong trường hợp này phải được Người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép và theo quy định của pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án gồm có giám đốc, các phó giám đốc, các đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ; những người tham gia Ban quản lý dự án có thể làm việc theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.

Giám đốc, các phó giám đốc và những người phụ trách về công nghệ thông tin, kinh tế, tài chính phải có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực phụ trách, có kinh nghiệm làm việc chuyên môn tối thiểu 3 năm và đã được bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (bộ môn lập và quản lý dự án). Riêng đối với các dự án nhóm C ở vùng sâu, vùng xa thì các chức danh nêu trên có thể giao cho những người có trình độ cao đẳng hoặc trung cấp thuộc các chuyên ngành phù hợp.

Điều 56. Chuyển đổi, tổ chức lại các Ban quản lý dự án thiếu việc hoặc hết việc

1. Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính căn cứ tình hình thực tế về số lượng các dự án ứng dụng công nghệ thông tin do mình đang làm Chủ đầu tư và định hướng, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của năm sau để quyết định việc chuyển đổi hoặc tổ chức lại các Ban quản lý dự án theo một trong các phương án sau đây:

a) Nghiên cứu sắp xếp, tổ chức lại các Ban quản lý dự án cho phù hợp với yêu cầu thực tế; chỉ giữ lại các Ban quản lý dự án đang quản lý các dự án dở dang hoặc các dự án đã được quyết định đầu tư trong trường hợp áp dụng hình thức Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án, không để tình trạng các Ban quản lý phải chờ dự án;

- Sắp xếp, tổ chức lại các Ban quản lý dự án thực hiện theo hướng chuyển thành doanh nghiệp tư vấn quản lý dự án chuyên nghiệp, trên cơ sở chuyển đổi từ một Ban quản lý dự án hoặc ghép nhiều Ban quản lý dự án, bảo đảm điều kiện năng lực để quản lý các dự án theo quy định;

- Đối với các Ban quản lý dự án không thể sắp xếp, chuyển đổi theo các phương án nêu trên thì Chủ đầu tư ra quyết định giải thể và có trách nhiệm giải quyết dứt điểm các tồn tại của các dự án cũ và quyền lợi của cán bộ, nhân viên Ban quản lý dự án.

b) Trường hợp các Ban quản lý dự án có nguyện vọng được chuyển đổi thành doanh nghiệp tư vấn nhằm khai thác, phát huy hết năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm sẵn có của Ban quản lý dự án thì Chủ đầu tư trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định và tạo điều kiện để các Ban quản lý dự án chuyển đổi thành doanh nghiệp tư vấn quản lý dự án chuyên nghiệp, và phải bảo đảm không làm gián đoạn quá trình quản lý thực hiện các dự án.

Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn quản lý dự án trong trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án

1. Chủ đầu tư lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức tư vấn quản lý dự án có đủ điều kiện năng lực để giúp Chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án.

2. Cơ cấu, thành phần của tổ chức tư vấn quản lý dự án gồm có giám đốc tư vấn quản lý dự án, các phó giám đốc và các bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn theo hợp đồng đã ký kết với Chủ đầu tư.

Giám đốc tư vấn quản lý dự án phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định. Các phó giám đốc và những người phụ trách chuyên môn, nghiệp vụ phải có trình độ đại học thuộc các chuyên ngành phù hợp và có thời gian làm việc chuyên môn tối thiểu 3 năm.

3. Tổ chức tư vấn quản lý dự án được thuê các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để thực hiện một số phần việc quản lý dự án, nhưng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn trong hợp đồng đã ký với Chủ đầu tư.

4. Tổ chức tư vấn quản lý dự án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ đầu tư về các nội dung đã cam kết trong hợp đồng và phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra trong quá trình quản lý dự án.

Chương VI
GIÁM SÁT, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG HOẠT ĐỘNG
QUẢN LÝ ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 58. Giám sát của cộng đồng trong đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Chủ đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin có trách nhiệm công bố công khai với các tổ chức chính trị, xã hội, chính quyền địa phương và các cơ quan dân cử trên địa bàn về mục đích, nội dung các hoạt động, quy mô dự án; cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án (hoặc tổ chức tư vấn quản lý dự án) để tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

2. Hình thức công bố thông tin: qua chuyên mục riêng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính (địa chỉ www.mof.gov.vn); qua Trang điện tử của các Tổng cục, các Trường thuộc Bộ Tài chính (nếu có).

3. Thông tin công bố:

a) Thông tin về mục đích, nội dung các hoạt động, quy mô dự án: các thông tin trong Báo cáo Thông tin chung quy định tại mẫu số 6.1 Phụ lục VI của Quy chế này.

b) Thông tin về cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án (hoặc tổ chức tư vấn quản lý dự án): nội dung theo quy định tại mẫu số 6.6 Báo cáo nguồn nhân lực tại Phụ lục VI của Quy chế này.

4. Trách nhiệm cung cấp thông tin, công bố thông tin:

a) Chủ đầu tư, đơn vị cấp trên của chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp Báo cáo Thông tin chung, thông tin về cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án (hoặc tổ chức tư vấn quản lý dự án) khi dự án được duyệt hoặc dự án có thay đổi thông tin về mục đích, nội dung các hoạt động, quy mô dự án, cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án (hoặc tổ chức tư vấn quản lý dự án). Thời gian cung cấp thông tin, phương thức cung cấp thông tin, đầu mối nhận, tập hợp thông tin theo quy định về báo cáo thông tin khi dự án được phê duyệt tại Điều 52 của Quy chế này.

b) Cục Tin học và Thống kê tài chính công bố các thông tin quy định tại khoản 3 Điều này trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính trên cơ sở các thông tin do chủ đầu tư, đơn vị cấp trên của chủ đầu tư cung cấp.

c) Các Tổng cục, Trường thuộc Bộ công bố thông tin quy định tại khoản 3 Điều này về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin của Tổng cục, Trường thuộc Bộ trên Trang điện tử của đơn vị (nếu có).

Điều 59. Giám sát, đánh giá đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin là hoạt động theo dõi, kiểm tra và xác định mức độ đạt được so với yêu cầu của quá trình đầu tư do đơn vị có thẩm quyền tiến hành nhằm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghệ thông tin, đảm bảo đầu tư đạt hiệu quả, phù hợp với mục tiêu, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Tài chính; phù hợp với mục tiêu, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của đơn vị và đối với từng dự án.

2. Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải chịu sự giám sát, đánh giá đầu tư định kỳ.

3. Giám sát, đánh giá đầu tư:

a) Ban quản lý dự án (hoặc tổ chức tư vấn quản lý dự án) có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, kiểm tra và xác định mức độ đạt được so với yêu cầu của quá trình đầu tư;

b) Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, hỗ trợ Ban quản lý dự án (hoặc tổ chức tư vấn quản lý dự án) trong việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá đối với từng dự án. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc mà không tự xử lý được, Chủ đầu tư phải kịp thời đề nghị các cấp có thẩm quyền giải quyết;

c) Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm theo dõi tình hình thực hiện các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quản lý; phản hồi đầy đủ và kịp thời các báo cáo của Chủ đầu tư dự án; tiến hành phân tích danh mục các chương trình, dự án để xác định mức độ thực hiện;

d) Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm xem xét kết quả đánh giá đầu tư các dự án do Chủ đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quản lý tiến hành. Trong trường hợp cần thiết đơn vị phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức đánh giá đột xuất các dự án;

đ) Cục Tin học và Thống kê tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính thực hiện việc giám sát, đánh giá đầu tư cấp Bộ về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin.

4. Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư:

a) Trong quá trình triển khai dự án, Ban quản lý dự án (hoặc tổ chức tư vấn quản lý dự án) phải lập và

gửi các báo cáo quy định dưới đây cho Chủ đầu tư, để Chủ đầu tư dự án gửi đơn vị cấp trên tập hợp, gửi Bộ Tài chính (Cục Tin học và Thống kê tài chính, Vụ Kế hoạch - Tài chính), và các đơn vị thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư có liên quan:

- Báo cáo tháng, chậm nhất 10 ngày sau khi hết tháng (chỉ áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ thông tin thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ);

- Báo cáo sáu tháng, chậm nhất vào ngày 15 tháng 07 của năm kế hoạch;

- Báo cáo năm, chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm sau;

- Báo cáo kết thúc, chậm nhất 6 tháng sau khi kết thúc dự án;

b) Cục Tin học và Thống kê tài chính tổng hợp báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin từ các đơn vị thuộc Bộ Tài chính; hàng năm lập báo cáo giám sát đánh giá đầu tư cấp Bộ về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Mẫu biểu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin khi chưa có hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo Phụ lục VII của Quy chế này.

Điều 60. Giám sát thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Nguyên tắc giám sát thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin

a) Các dự án trong quá trình thi công phải được thực hiện giám sát thi công nhằm quản lý khối lượng, chất lượng, tiến độ, đảm bảo an toàn phòng, chống cháy, nổ, an toàn vận hành, vệ sinh công nghiệp tại hiện trường phục vụ các công tác lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phụ kiện và phần mềm thương mại, hoặc phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu.

b) Chủ đầu tư có thể thuê tổ chức, cá nhân để thực hiện nhiệm vụ giám sát thi công hoặc tự thực hiện khi có đủ điều kiện năng lực bằng cách thành lập tổ tư vấn giám sát thi công hoặc giao nhiệm vụ cho cá nhân đủ điều kiện năng lực.

c) Các tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát thi công phải đáp ứng các điều kiện năng lực quy định tại Điều 69, Điều 71 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP.

2. Yêu cầu giám sát thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin

Việc giám sát thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Thực hiện ngay từ giai đoạn chuẩn bị thi công dự án.

b) Thường xuyên, có hệ thống trong quá trình thi công.

c) Tuân thủ hợp đồng (hoặc nhiệm vụ được giao đối với trường hợp chủ đầu tư tự thực hiện), thiết kế thi công được duyệt, hệ thống danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin và các yêu cầu đối với giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin được áp dụng.

d) Trung thực, khách quan, minh bạch, không vụ lợi.

3. Nội dung giám sát thi công:

- Giám sát trước khi thi công;

- Giám sát trong quá trình thi công;

- Báo cáo kết quả giám sát thi công.

4. Quyền và trách nhiệm của Chủ đầu tư trong giám sát thi công:

a) Quyền của chủ đầu tư:

- Chủ đầu tư có thể thuê tổ chức tư vấn, cá nhân thực hiện giám sát thi công có đủ điều kiện năng lực giám sát thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Điều 69, Điều 71 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP hoặc tự thực hiện khi có đủ điều kiện về năng lực;

- Đàm phán, ký kết hợp đồng tư vấn giám sát thi công, theo dõi, giám sát việc thực hiện hợp đồng;

- Thay đổi hoặc yêu cầu tổ chức tư vấn giám sát thay đổi người giám sát trong trường hợp người giám sát không thực hiện đúng quy định;

- Đình chỉ thực hiện hoặc chấm dứt hợp đồng tư vấn giám sát thi công dự án theo quy định của pháp luật;

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

b) Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Thông báo cho các bên liên quan về quyền và trách nhiệm của tư vấn giám sát thi công dự án;
- Xử lý kịp thời những đề xuất của tổ chức, cá nhân giám sát thi công;
- Thực hiện đầy đủ các trách nhiệm đã thoả thuận trong hợp đồng tư vấn giám sát thi công dự án;
- Không được thông đồng hoặc dùng ảnh hưởng của mình để áp đặt làm sai lệch kết quả giám sát thi công dự án;
- Lưu trữ hồ sơ giám sát thi công dự án;
- Chịu trách nhiệm khi lựa chọn tư vấn giám sát thi công không đủ điều kiện năng lực giám sát thi công dự án, nghiệm thu khối lượng không đúng, sai thiết kế thi công và các hành vi vi phạm khác gây thiệt hại do lỗi của mình gây ra;
- Các trách nhiệm khác theo quy định pháp luật.

5. Nội dung cụ thể giám sát thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin, trách nhiệm của nhà thầu giám sát thi công theo Phụ lục VIII của Quy chế này.

Điều 61. Kiểm tra, kiểm toán nội bộ công tác quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Kiểm tra, kiểm toán nội bộ công tác quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo Quy chế kiểm tra, kiểm toán nội bộ công tác quản lý tài chính, kế toán, tài sản nhà nước và đầu tư xây dựng trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính, Quy chế kiểm tra hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính.

2. Nội dung kiểm tra, kiểm toán nội bộ công tác quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm:

- a) Kế hoạch và chủ trương đầu tư đối với cấp được Bộ trưởng Bộ Tài chính ủy quyền quyết định đầu tư.
- b) Sự phù hợp của dự án, đề cương - dự toán chi tiết với kế hoạch 5 năm và chủ trương đầu tư; với các đề án hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Tài chính, của các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ Tài chính.
- c) Chấp hành quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin:
 - Công tác chuẩn bị đầu tư dự án (khảo sát; lập, trình, thẩm định, phê duyệt dự án).
 - Công tác thực hiện đầu tư dự án (lập hồ sơ, thẩm định và phê duyệt thiết kế thi công và tổng dự toán; lựa chọn nhà thầu; thực hiện hợp đồng; giám sát thi công; quản lý thực hiện dự án; quản lý và sử dụng vốn đầu tư, thanh toán).
 - Công tác kết thúc đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng (nghiệm thu, chuyển giao; hoàn công; bảo hành; bảo trì; quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành).
- d) Chấp hành quy định về báo cáo, giám sát đầu tư.
- đ) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong kiểm tra, kiểm toán nội bộ công tác quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính chỉ đạo toàn diện, hướng dẫn thực hiện kiểm tra, kiểm toán nội bộ công tác quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin đối với các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ Tài chính; phê duyệt kế hoạch, kết quả hàng năm của Bộ Tài chính, quyết định các cuộc kiểm tra, kiểm toán đột xuất do Bộ Tài chính chủ trì thực hiện; xử lý các tồn tại, sai phạm thuộc thẩm quyền; giải quyết các khiếu nại đối với các kết luận, kiến nghị kiểm tra của Cục Tin học và Thống kê tài chính, các khiếu nại đối với kết luận, kiến nghị kiểm toán nội bộ của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

b) Cục Tin học và Thống kê tài chính có nhiệm vụ chủ trì giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý và giám sát công tác kiểm tra hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin; tổng hợp kế hoạch, kết quả hàng năm; tổ chức thực hiện kiểm tra; xử lý các tồn tại, sai phạm phát hiện qua kiểm tra theo phân cấp thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính; giải quyết khiếu nại đối với các kết luận, kiến nghị kiểm tra của Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ Tài chính.

c) Vụ Kế hoạch - Tài chính có nhiệm vụ chủ trì giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý và giám sát công tác kiểm toán nội bộ quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; tổng hợp kế hoạch, kết quả hàng năm; tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; xử lý các tồn tại, sai phạm phát hiện qua kiểm toán nội bộ theo phân cấp thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính; giải quyết khiếu nại đối với các kết luận, kiến nghị kiểm toán nội bộ của Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ Tài chính.

d) Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Cục Tin học và Thống kê tài chính, Vụ Kế hoạch - Tài chính, chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm tra, kiểm toán nội bộ công tác quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trong phạm vi quản lý; rà soát, tổng hợp kế hoạch, kết

quả kiểm tra hàng năm đối với các đơn vị trực thuộc báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Tin học và Thống kê tài chính); rà soát, tổng hợp kế hoạch, kết quả kiểm toán nội bộ hàng năm đối với các đơn vị trực thuộc báo cáo Bộ Tài chính (qua Vụ Kế hoạch – Tài chính).

Chương VII
QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
LẬP ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT, HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN KHÔNG LẬP DỰ ÁN, KHÔNG LẬP ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI
TIẾT

Điều 63. Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin lập đề cương và dự toán chi tiết

1. Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin lập đề cương và dự toán chi tiết là hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn sự nghiệp có mức vốn dưới 03 tỷ đồng cho các trường hợp đầu tư nâng cấp, mở rộng khả năng ứng dụng công nghệ thông tin hiện có (bao gồm cả việc đầu tư mới các hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin thuộc hệ thống đã có), gồm:

a) Phát triển, nâng cấp phần mềm nội bộ;

b) Mua sắm, nâng cấp, lắp đặt, cài đặt thiết bị công nghệ thông tin (phần mạng, phần cứng, phần mềm thương mại) nhằm duy trì hoạt động thường xuyên có tổng giá trị trên 100 triệu đồng.

2. Trường hợp khi lập đề cương và dự toán chi tiết, tổng dự toán dưới 03 tỷ đồng nhưng trong quá trình thực hiện phải điều chỉnh dẫn tới thay đổi tổng dự toán thành từ 03 tỷ đồng trở lên phải thực hiện lại các thủ tục đầu tư theo quy định về của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và các quy định quản lý dự án ứng dụng công nghệ thông tin tại Chương I, II, III, IV, V của Quy chế này.

3. Quy trình, thủ tục lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin lập đề cương và dự toán chi tiết thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và quy định của Liên Bộ Tài chính – Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Điều 64. Nguyên tắc lập đề cương và dự toán chi tiết

1. Việc xác định phạm vi, quy mô hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin để lập đề cương, dự toán chi tiết phải căn cứ vào tính chất kỹ thuật, trình tự thực hiện, bảo đảm tính đồng bộ của hoạt động đầu tư.

2. Phù hợp với yêu cầu của đơn vị sử dụng.

3. Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin áp dụng đối với từng nội dung chi ứng dụng công nghệ thông tin nêu trong đề cương và dự toán chi tiết.

4. Đảm bảo đủ điều kiện để xác định khối lượng dự toán của nội dung chi ứng dụng công nghệ thông tin.

5. Thuyết minh của đề cương và dự toán chi tiết phải làm rõ được những nội dung mà các mẫu biểu chưa thể hiện được cùng các nội dung khác theo yêu cầu của đơn vị sử dụng.

6. Xây dựng dự toán phải căn cứ các tiêu chuẩn, định mức, đơn giá đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Đối với các nội dung chưa có tiêu chuẩn, định mức, đơn giá được ban hành thì căn cứ theo yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, điều kiện làm việc để xây dựng định mức, đơn giá hoặc áp dụng các định mức, đơn giá tương tự ở các dự án, nhiệm vụ khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải có thuyết minh rõ căn cứ tính toán.

Điều 65. Đơn vị lập đề cương, dự toán chi tiết và đơn vị có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt đề cương, dự toán chi tiết

1. Đơn vị lập đề cương và dự toán chi tiết:

Đơn vị sử dụng ngân sách được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ và dự toán để thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin phải lập đề cương và dự toán chi tiết theo quy định tại Quy chế này. Đơn vị sử dụng ngân sách tự tổ chức việc lập đề cương và dự toán chi tiết nếu có đủ năng lực hoặc có quyền thuê tư vấn để thực hiện.

2. Đơn vị thẩm định đề cương và dự toán chi tiết:

Đơn vị thẩm định đề cương và dự toán chi tiết là đơn vị có chức năng chuyên môn quản lý kế hoạch ngân sách trực thuộc đơn vị sử dụng ngân sách hoặc đơn vị chuyên môn khác trực thuộc đơn vị phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết.

3. Đơn vị phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết:

Bộ trưởng Bộ Tài chính giao hoặc ủy quyền cho thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết cho các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong phạm vi đơn vị, cụ thể như sau:

- Giao cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt hoặc ủy quyền cho đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sử dụng ngân sách phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết cho các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong phạm vi đơn vị.

- Ủy quyền cho Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính, Giám đốc Học viện Tài chính, Hiệu trưởng, Giám đốc các trường thuộc Bộ Tài chính phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết cho các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong phạm vi đơn vị.

- Ủy quyền cho Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết cho các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin đối với các đơn vị còn lại.

Điều 66. Nội dung đề cương và dự toán chi tiết

1. Thông tin chung:

a) Căn cứ pháp lý;

b) Mục đích, yêu cầu, nhu cầu đầu tư;

c) Tên của hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được lập đề cương và dự toán chi tiết;

d) Đơn vị sử dụng sản phẩm ứng dụng công nghệ thông tin;

đ) Địa điểm thực hiện;

e) Tổ chức lập (hoặc tư vấn lập) đề cương và dự toán chi tiết;

g) Nguồn vốn;

h) Dự kiến hiệu quả đạt được;

i) Các đề xuất, kiến nghị: Nêu các đề xuất, kiến nghị nhằm đảm bảo thực hiện có hiệu quả các nội dung đề cương sau khi được duyệt.

2. Sự cần thiết phải đầu tư.

3. Thuyết minh giải pháp kỹ thuật công nghệ được đề xuất:

a) Đối với phát triển, nâng cấp phần mềm nội bộ:

- Các yêu cầu cần lưu ý khi xây dựng phần mềm (môi trường, ngôn ngữ lập trình, thiết kế kiến trúc của phần mềm, yêu cầu đối với dữ liệu, khả năng liên kết, tích hợp mở rộng,...);

- Nội dung mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của thiết bị đặc biệt là phần mềm nội bộ;

- Mô tả các chức năng của phần mềm;

- Biểu đồ tổng quát các trường hợp sử dụng.

- Các yêu cầu khác có liên quan;

b) Đối với mua sắm, nâng cấp, lắp đặt, cài đặt thiết bị công nghệ thông tin (phần mạng, phần cứng, phần mềm thương mại):

- Các chỉ tiêu kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng trong triển khai mua sắm, lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị;

- Danh mục thiết bị mua sắm, lắp đặt, cài đặt và các thông số kỹ thuật của thiết bị;

- Thuyết minh giải pháp thiết kế hệ thống mạng, mô hình nguyên lý hệ thống mạng, giải pháp bảo mật, an toàn dữ liệu, kết nối, cấp điện, chống sét, phòng, chống cháy nổ...(kèm theo sơ đồ, nếu có);

- Tổng hợp khối lượng các công tác xây lắp chủ yếu (nếu có) của hạng mục;

- Các thuyết minh khác có liên quan (nếu cần thiết).

c) Nội dung đào tạo, chuyển giao công nghệ liên quan đến các giải pháp kỹ thuật công nghệ được đề xuất.

4. Dự toán chi tiết

Nội dung dự toán chi tiết theo quy định tại Điều 67 của Quy chế này.

5. Dự kiến tiến độ thực hiện cụ thể, nhưng không quá 2 năm kể từ khi đề cương và dự toán chi tiết được

phê duyệt.

6. Phương án tổ chức thực hiện, đưa vào vận hành, khai thác.

7. Các đề xuất, kiến nghị.

Điều 67. Dự toán chi tiết

1. Cơ sở lập dự toán:

- Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin;

- Thông tư hướng dẫn lập dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Tài chính; văn bản hướng dẫn lập dự toán của cơ quan tài chính các cấp.

- Các định mức, đơn giá do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành theo quy định của Nghị định số 102/2009/NĐ-CP và các quy định hiện hành khác của pháp luật.

Đối với các định mức, đơn giá, lương lao động bình quân, giá ca máy và thiết bị thi công, vật liệu tính trực tiếp vào chi phí phục vụ hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ quản lý ngành, các địa phương ban hành trước ngày Nghị định số 102/2009/NĐ-CP có hiệu lực: các đơn vị thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 75 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP.

- Thông báo giá, báo giá hoặc các căn cứ xác định chi phí khác.

2. Dự toán chi tiết:

Thực hiện theo mẫu số 9.1 Phụ lục IX của Quy chế này, bao gồm các chi phí:

a) Chi phí xây lắp: Chi phí lắp đặt phụ kiện mạng, đi dây cho mạng công nghệ thông tin và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt mạng và các chi phí xây lắp trực tiếp khác có liên quan;

b) Chi phí thiết bị:

- Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ thông tin: Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị đặc biệt là phần mềm nội bộ, các thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi;

- Chi phí mua sắm tài sản vô hình: Phần mềm thương mại, tạo lập cơ sở dữ liệu ban đầu, chuẩn hoá phục vụ cho nhập dữ liệu, mua sắm các tài sản vô hình khác;

- Chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ;

- Chi phí lắp đặt thiết bị, cài đặt phần mềm, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm;

c) Chi phí quản lý: Gồm các chi phí cần thiết để cơ quan, đơn vị tổ chức quản lý thực hiện;

d) Chi phí tư vấn: Gồm các chi phí tư vấn triển khai và thực hiện các công việc tư vấn khác có liên quan;

đ) Chi phí khác có liên quan: Phí và lệ phí; bảo hiểm, di chuyển thiết bị và lực lượng lao động; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán; nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan; lắp đặt và thuê đường truyền; lệ phí đăng ký và duy trì tên miền; và các chi phí đặc thù khác;

e) Chi phí dự phòng: Cho khối lượng công việc phát sinh chưa lường trước được khi lập đề cương và dự toán chi tiết. Chi phí dự phòng không vượt quá 10% tổng dự toán các điểm a, b, c, d, đ nêu trên.

3. Thuyết minh phương pháp tính toán định mức, diễn giải chi tiết đơn giá dự toán đối với các công việc chưa có định mức - đơn giá được ban hành.

Đơn vị lập dự toán căn cứ theo yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, điều kiện làm việc để xây dựng định mức, đơn giá hoặc áp dụng các định mức, đơn giá tương tự của các dự án, nhiệm vụ khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thuyết minh căn cứ tính toán lập theo mẫu số 9.2 Phụ lục IX của Quy chế này.

Điều 68. Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết

1. Lập đề cương và dự toán chi tiết:

- Hàng năm, căn cứ nhiệm vụ của năm kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, đơn vị được giao nhiệm vụ lập đề cương và dự toán chi tiết quy định tại khoản 1 Điều 65 lập khái toán và thuyết minh sơ bộ về nhu cầu đầu tư hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng không yêu cầu phải lập dự án gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 65 để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách năm sau theo quy trình quy định tại khoản 3 Điều 63 của Quy chế này.

- Sau khi có quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền, đơn vị tổ chức lập đề cương và dự toán chi tiết tiến hành việc lập đề cương và dự toán chi tiết theo quy định tại Điều 66, Điều 67 Quy chế này, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở triển khai thực hiện.

2. Thẩm định đề cương, dự toán chi tiết:

a) Nội dung thẩm định đề cương và dự toán chi tiết

- Sự phù hợp của các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

- Sự hợp lý của nội dung chi ứng dụng công nghệ thông tin đề xuất với hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin có và hiệu quả dự kiến đạt được;

- Tính đúng đắn của các định mức - đơn giá và việc vận dụng định mức - đơn giá, các chế độ, chính sách có liên quan và các khoản mục chi phí theo qui định của Nhà nước có liên quan đến các chi phí nêu tại dự toán chi tiết;

- Sự phù hợp giữa khối lượng thuyết minh nêu trong đề cương với dự toán chi tiết đã lập.

b) Thời gian thẩm định đề cương và dự toán chi tiết

- Thời gian thẩm định đề cương và dự toán chi tiết tối đa là 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định;

- Trường hợp cần yêu cầu bổ sung hoặc giải trình thêm về nội dung đề cương và dự toán chi tiết, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định có văn bản yêu cầu cơ quan, đơn vị bổ sung hoặc giải trình.

c) Kết quả thẩm định được thể hiện bằng văn bản theo mẫu số 9.4 Phụ lục IX của Quy chế này. Văn bản kết quả thẩm định được dùng làm cơ sở cho bước xem xét, phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết. Quyết định phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết áp dụng theo mẫu số 9.5 Phụ lục IX của Quy chế này.

d) Trong quá trình thẩm định, tùy theo tính chất phức tạp của từng công việc và nội dung chi, đơn vị thẩm định có thể lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tổ chức hội nghị tư vấn để lấy ý kiến của các đơn vị có liên quan, lấy ý kiến chuyên gia của các tổ chức, cá nhân có chuyên môn liên quan.

Trường hợp cần thiết, đơn vị thẩm định có thể thuê các tổ chức có tư cách pháp nhân và có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, các cá nhân có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin để tư vấn thẩm định. Chi phí thuê tư vấn thẩm định được trích từ lệ phí thẩm định.

đ) Lệ phí thẩm định

Thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính.

e) Thẩm định điều chỉnh đề cương và dự toán chi tiết

- Khi điều chỉnh đề cương, dự toán chi tiết, không làm thay đổi quy mô, mục tiêu đầu tư và không vượt tổng dự toán đã được phê duyệt thì đơn vị thực hiện được phép tự điều chỉnh đề cương, dự toán chi tiết. Trường hợp điều chỉnh đề cương làm thay đổi về giải pháp kỹ thuật, công nghệ, quy mô, mục tiêu đầu tư ban đầu hoặc vượt tổng dự toán đã được phê duyệt nhưng dưới mức 3 tỷ đồng, đơn vị thực hiện phải trình cấp thẩm quyền phê duyệt đề cương, dự toán chi tiết xem xét, quyết định. Người quyết định điều chỉnh đề cương, dự toán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

- Hồ sơ, thủ tục, thời gian trình thẩm định điều chỉnh thực hiện như bước thẩm định, phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết.

2. Phê duyệt đề cương, dự toán chi tiết:

a) Hồ sơ nộp trình phê duyệt gồm:

- Tờ trình của đơn vị về phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết lập theo mẫu số 9.3 của Phụ lục IX của Quy chế này;

- Đề cương và dự toán chi tiết (theo quy định tại các Điều 66, Điều 67 Quy chế này);

- Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền;

b) Thời gian phê duyệt

Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày có đầy đủ hồ sơ trình phê duyệt theo quy định và kết quả thẩm định.

Điều 69. Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin không lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin, không lập đề cương và dự toán chi tiết

1. Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin không lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin, không lập đề cương và dự toán chi tiết gồm:

a) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn sự nghiệp không thuộc phạm vi quy định tại Khoản 1 Điều 63 của Quy chế này, gồm:

- Hoạt động bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thông tin, gồm: phần mạng (router, switch, hub, access point, firewall, cáp truyền dẫn, vật liệu kết nối,...); phần cứng (máy chủ, máy tính cá nhân, thiết bị lưu trữ, thiết bị in ấn, thiết bị lưu điện và thiết bị ngoại vi khác); phần mềm (cơ sở dữ liệu, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng và phần mềm khác); công (trang) thông tin điện tử;

- Hoạt động vận hành hệ thống thông tin, gồm: mua nội dung thông tin; tạo lập và chuyển đổi thông tin; số hoá thông tin;

- Hoạt động duy trì hệ thống thông tin, gồm: dịch vụ Internet (duy trì tên miền; địa chỉ IP; thu thập, lưu trữ và truyền tải thông tin (dịch vụ duy trì hệ thống thư điện tử; dịch vụ lưu ký trang điện tử; dịch vụ thuê không gian lưu trữ trên Internet), các dịch vụ trực tuyến khác (dịch vụ tên miền DNS, dịch vụ xác thực LDAP, dịch vụ tên Windows Internet WINS, dịch vụ mạng riêng ảo VPN...); dịch vụ thuê kết nối mạng (thuê đường truyền, băng thông,...); dịch vụ thuê thiết bị mạng, phần cứng và phần mềm; dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật hệ thống công nghệ thông tin; dịch vụ an ninh mạng và an toàn thông tin;

- Hoạt động quản lý hệ thống thông tin, gồm: lập kế hoạch cho vận hành, đào tạo, duy trì và sửa chữa hệ thống thông tin; thuê quản trị vận hành hệ thống công nghệ thông tin; giám sát, duy trì dịch vụ của hệ thống thông tin; kiểm soát an ninh mạng, an toàn thông tin, khả năng đáp ứng của hệ thống thông tin; tổ chức triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong trường hợp khẩn cấp; quản lý người khai thác, sử dụng; kiểm tra, đánh giá hệ thống thông tin; thống kê, báo cáo tình hình khai thác, sử dụng mạng lưới hoặc lưu lượng trao đổi thông tin trong mạng; xây dựng, hoàn thiện quy chế, quy định quản lý hệ thống thông tin;

- Hoạt động xây dựng các đề án, dự án ứng dụng công nghệ thông tin (xây dựng đề cương; chi cho các cuộc họp bàn về việc xây dựng đề án, dự án; chi nhận xét, phản biện để hoàn thành đề án; chi thẩm định đề án, dự án,...);

- Hoạt động tư vấn trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin, gồm tư vấn chuyển giao công nghệ, tư vấn mua sắm,...;

- Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin để sử dụng và vận hành hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu xử lý công việc, đào tạo cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin; gồm: đào tạo tin học cơ bản; đào tạo quản trị hệ thống thông tin và đào tạo theo các chuyên đề chuyên sâu; giáo trình, tài liệu giảng dạy, học tập, nghiên cứu;

- Hoạt động thông tin, tuyên truyền, quảng bá phục vụ mục tiêu ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước (tuyên truyền, quảng bá về việc cơ quan nhà nước cung cấp thông tin trên môi trường mạng; thông tin, tuyên truyền để người dân và xã hội biết và tham gia giao dịch với cơ quan nhà nước qua môi trường mạng...);

- Hoạt động tổ chức các hội thi về công nghệ thông tin.

Nội dung chi và mức chi cho các hoạt động trên được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch giữa Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin.

b) Các hoạt động mua sắm, nâng cấp, lắp đặt, cài đặt thiết bị công nghệ thông tin (phần mạng, phần cứng, phần mềm thương mại) nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sự nghiệp có tổng giá trị dưới 100 triệu đồng.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin không lập dự án, không lập đề cương và dự toán chi tiết được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước, của Bộ Tài chính.

3. Việc lập, phân bổ, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước cho các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin không lập dự án, không lập đề cương và dự toán chi tiết thực hiện theo quy trình quy định như đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin lập đề cương và dự toán chi tiết được quy định tại khoản 3 Điều 63 Quy chế này.

Chương VIII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 70. Tổ chức thực hiện

1. Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính hướng dẫn, tổ chức triển khai Quy chế này; kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện Quy chế tại các

cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các ban quản lý dự án thuộc Bộ Tài chính và tổng hợp báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Giám đốc Học viện tài chính, Hiệu trưởng các trường thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị trực thuộc được giao làm chủ đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo các quy định của quy chế này và các văn bản pháp luật hiện hành.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu có vướng mắc, các đơn vị có trách nhiệm phản ánh kịp thời về Cục Tin học và Thống kê tài chính, Vụ Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đã ký**

Phạm Sỹ Danh

PHỤ LỤC I. MẪU KẾ HOẠCH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2699/QĐ-BTC ngày 10/11/2011
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 1.1 Phân loại dự án ứng dụng công nghệ thông tin

Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được phân loại như sau:

Số TT	Phân loại	Tổng mức vốn đầu tư
1	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin quan trọng quốc gia	Theo Nghị quyết của Quốc hội
	Nhóm A	
2	Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhằm thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và cơ sở dữ liệu có ý nghĩa chính trị - xã hội quan trọng.	Không kể mức vốn
3	Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhằm thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển ngành, vùng, lãnh thổ.	Trên 100 tỷ đồng
	Nhóm B	
4	Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhằm thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển ngành, vùng, lãnh thổ.	Trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng
	Nhóm C	
5	Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhằm thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển ngành, vùng, lãnh thổ.	Từ 20 tỷ đồng trở xuống

Mẫu số 1.2 Nội dung tổng thể kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin

**NỘI DUNG KẾ HOẠCH TỔNG THỂ
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

I. Căn cứ lập kế hoạch

Nêu những căn cứ để xây dựng Kế hoạch, cụ thể như: Chỉ thị số .. của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; Luật Công nghệ thông tin; Luật Giao dịch điện tử; Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước; Quyết định số ... của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển CNTT-TT Việt Nam đến năm ... và định hướng đến năm; Quyết định số .../QĐ-TTg ngày ... của Thủ tướng